

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
BỘ MÔN KINH TẾ ĐẦU TƯ**

-----\*\*\*-----



**THẢO LUẬN  
MÔN KINH TẾ ĐẦU TƯ**

**ĐỀ TÀI:**

**CƠ CẤU ĐẦU TƯ, CƠ CẤU ĐẦU TƯ HỢP LÝ.  
VAI TRÒ CƠ CẤU ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI  
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Giáo viên hướng dẫn: TS. TỪ QUANG PHƯƠNG**

**Nhóm 7: KINH TẾ ĐẦU TƯ 44A**

**Nguyễn Đình Đạt  
Phan Đăng Kỳ  
Hoàng Thị Tuyết Mai  
Nguyễn Hồng Huệ  
Lê Hồng Vân**

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Tăng trưởng phát triển luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Một cơ cấu kinh tế hợp lý là một trong ba chỉ tiêu thể hiện trình độ phát triển của một đất nước bên cạnh hai chỉ tiêu: tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội. Cơ cấu kinh tế chịu ảnh hưởng phần lớn từ cơ cấu đầu tư. Định hướng cơ cấu đầu tư để đổi mới cơ cấu kinh tế trên cơ sở sự tác động của các yếu tố đầu tư và có tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác.

Đề tài "Cơ cấu đầu tư", cơ cấu đầu tư hợp lý vai trò cơ cấu đầu tư đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một đề tài tuy còn mới mẻ ở Việt Nam nhưng vẫn có tính hấp dẫn.

Chúng em xin chân thành cảm ơn TS Từ Quang Phương cùng các thầy cô giáo trong trường đã cung cấp cho chúng em những kiến thức bổ ích, giúp chúng em hoàn thành tốt bài thảo luận này

## CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

### I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CẤU ĐẦU TƯ

#### I.1. Khái niệm

Trước khi đi đến khái niệm cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, cần làm rõ nội dung của thuật ngữ ”*cơ cấu*”. Cơ cấu hay kết cấu là một phạm trù triết học phản ánh cấu trúc bên trong của một đối tượng nào đó, kể cả số lượng và chất lượng, là tập hợp những mối quan hệ cơ bản, tương đối ổn định giữa các yếu tố cấu thành nên đối tượng đó, trong một thời gian nhất định.

Cơ cấu của một đối tượng được thể hiện bằng hai đặc trưng chính. Đó là các bộ phận cấu thành nên đối tượng và mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành đó.

Cơ cấu của một đối tượng quyết định tính chất hay năng lực của nó nhằm thực hiện một chức năng hay mục tiêu nào đó mà đối tượng cần đạt đến. Với cơ cấu xác định, thì đối tượng có những tính chất nhất định hay có một năng lực và hạn chế nhất định. Hay nói một cách khác, cấu trúc của đối tượng xác định tính chất và năng lực của nó. Để khắc phục những khuyết tật do cơ cấu hay tạo ra một năng lực mới và tính chất mới của đối tượng bắt buộc phải thay đổi cấu trúc của nó.

*Cơ cấu đầu tư* là cơ cấu các yếu tố cấu thành đầu tư như cơ cấu về vốn, nguồn vốn, cơ cấu huy động và sử dụng vốn . . . quan hệ hữu cơ, tương tác qua lại giữa các bộ phận trong không gian và thời gian, vận động theo hướng hình thành một cơ cấu đầu tư hợp lý và tạo ra những tiềm lực lớn hơn về mọi mặt kinh tế-xã hội.

Định nghĩa trên đã nêu được những nội dung cơ bản của cơ cấu đầu tư.

#### I.2. Phân loại cơ cấu đầu tư

Có thể có nhiều cách phân loại cơ cấu đầu tư khác nhau khi nghiên cứu về đầu tư. Song dưới đây chỉ trình bày một số cơ cấu chính thường hay sử dụng.

##### I.2.1. Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn.

*Cơ cấu đầu tư theo nguồn vốn* hay cơ cấu nguồn vốn đầu tư thể hiện quan hệ tỷ lệ của từng loại nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư xã hội hay nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp. Cùng với sự gia tăng của vốn đầu tư xã hội, cơ cấu nguồn vốn ngày càng đa dạng hơn, phù hợp với cơ chế xóa bỏ bao cấp trong đầu tư, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần và chính sách huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Nguồn vốn trong nước bao gồm:

- Nguồn vốn Nhà nước
- + Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- + Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước
- + Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước
- Nguồn vốn từ khu vực tư nhân
  - + Phần tiết kiệm của dân cư
  - + Phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh
- Thị trường vốn

Nguồn vốn nước ngoài bao gồm:

- Tài trợ phát triển chính thức (ODF)
  - + Viện trợ phát triển chính thức (ODA)
  - + Các hình thức tài trợ phát triển khác
- Nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- Nguồn huy động qua thị trường vốn quốc tế

Trong đó nguồn chi của Nhà nước cho đầu tư có một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của mỗi quốc gia. Nguồn vốn này được sử dụng cho các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, hỗ trợ cho các dự án của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực cần sự tham gia của nhà nước, chi cho công tác lập và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng, lãnh thổ, quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

Cùng với quá trình đổi mới và mở cửa, tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước ngày càng có tác dụng tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa- hiện đại hóa, thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và có vị trí quan trọng trong chính sách đầu tư của Chính phủ.

Các doanh nghiệp nhà nước- thành phần giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế- vẫn nắm giữ một khối lượng vốn rất lớn. Thực hiện chủ trương tiếp tục đổi mới doanh nghiệp nhà nước, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế này ngày càng được khẳng định, tích lũy của doanh nghiệp nhà nước ngày càng gia tăng và đóng góp đáng kể vào tổng quy mô vốn đầu tư của toàn xã hội.

Nhìn tổng quan thì nguồn vốn tiềm năng trong dân cư không phải là nhỏ. Nó bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Theo đánh giá, khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn sở hữu một lượng vốn tiềm năng rất lớn mà chưa được huy động triệt để, tồn tại dưới dạng vàng, ngoại tệ, tiền mặt. . . do nguồn thu nhập gia tăng, do thói quen tích lũy. . .

Thị trường vốn là kênh bổ sung các nguồn vốn trung và dài hạn cho các chủ đầu tư. Nó như một trung tâm thu gom mọi nguồn vốn tiết kiệm của từng hộ nguồn vốn nhàn rỗi của các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính chính phủ trung ương và chính quyền địa phương tạo thành một nguồn vốn khổng lồ

cho nền kinh tế. Thị trường vốn có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế của các nước có nền kinh tế thị trường.

Ngoài nguồn vốn trong nước, còn tồn tại nguồn vốn nước ngoài, được hiểu là dòng lưu chuyển vốn quốc tế. Dòng vốn này diễn ra dưới nhiều hình thức, mỗi hình thức có đặc điểm, mục tiêu và phương thức thực hiện khác nhau.

Tài trợ phát triển chính thức (chủ yếu là ODA) bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại, viện trợ có hoàn lại, hoặc tín dụng ưu đãi của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức tài chính quốc tế dành cho các nước đang phát triển, với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển.

Khác với nguồn vốn ODA, nguồn vốn tín dụng không có nhiều điều kiện ưu đãi nhưng nó lại có ưu điểm rõ ràng là không gắn với các ràng buộc về chính trị, xã hội.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng không chỉ đối với các nước đang phát triển mà còn đối với các nước công nghiệp phát triển. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một loại hình di chuyển vốn quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. Nguồn vốn FDI đã đóng góp phần bổ sung vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, tăng cường tiềm lực về mọi mặt. Nguồn vốn này có tác dụng cực kỳ quan trọng đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước tiếp nhận đầu tư.

Thị trường vốn quốc tế đã tạo nên vẻ đa dạng về các nguồn vốn cho mỗi quốc gia và làm tăng khối lượng vốn lưu chuyển trên phạm vi toàn cầu.

Trên phạm vi một quốc gia, một cơ cấu nguồn vốn hợp lý là cơ cấu phản ánh khả năng huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, phản ánh khả năng sử dụng hiệu quả cao mọi nguồn vốn đầu tư, là cơ cấu thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước., tăng tỷ trọng nguồn vốn tín dụng ưu đãi và nguồn vốn của dân cư.

### ***1.2.2. Cơ cấu vốn đầu tư***

*Cơ cấu vốn đầu tư* thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa từng loại vốn trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn đầu tư của doanh nghiệp hay của một dự án.

Trên thực tế có một số cơ cấu đầu tư quan trọng cần được chú ý xem xét như cơ cấu vốn xây lắp và vốn máy móc thiết bị trong tổng vốn đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và môi trường, vốn đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực, những chi phí tạo ra tài sản lưu động và những chi phí khác như chi phí giành cho quảng cáo, tiếp thị. . . . Cơ cấu vốn đầu tư theo quá trình lập và thực hiện dự án như chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí chuẩn bị thực hiện đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư. . . .

### ***1.2.3. Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành***

*Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành* là cơ cấu thực hiện đầu tư cho từng ngành kinh tế quốc dân cũng như trong từng tiểu ngành. Cơ cấu đầu tư theo ngành thể hiện việc thực hiện chính sách ưu tiên phát triển, chính sách đầu tư đối với từng ngành trong một thời kỳ nhất định.

Trong bối cảnh điều kiện kinh tế quốc tế hiện đại thì trong quá trình công nghiệp hóa của các nước đang phát triển, muốn đạt tăng trưởng cao và cơ cấu kinh tế tiến bộ, phù hợp thì phải phát triển cân đối các ngành trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, ở các nước phát triển có sự hạn chế của các nhân tố phát triển như: vốn, lao động, kỹ thuật, khoa học công nghệ, thị trường. . . Thực tế đó không cho phép phát triển cân đối, mà ưu tiên đầu tư phát triển các ngành, những lĩnh vực có tác dụng như “đầu tàu” lôi kéo toàn bộ nền kinh tế phát triển. Trong những thời điểm nhất định, các lĩnh vực phải được chọn lọc để tập trung nguồn lực còn khan hiếm của quốc gia cho việc sử dụng có hiệu quả. Trong hiện tại và trong tương lai các ngành này có tác động thúc đẩy các ngành khác tạo đà cho tăng trưởng chung, tạo sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

### ***1.2.4. Cơ cấu đầu tư phát triển theo địa phương***

vùng lãnh thổ

*Cơ cấu đầu tư theo địa phương vùng lãnh thổ* là cơ cấu đầu tư vốn theo không gian. Nó phản ánh tình hình sử dụng nguồn lực địa phương và việc phát huy lợi thế cạnh tranh của từng vùng.

Khi đầu tư phát triển vùng cần chú ý xem xét các đặc điểm xã hội, các điều kiện kinh tế, điều kiện tự nhiên nhằm mục đích đảm bảo sự chuyển dịch đồng bộ, cân đối giữa các vùng đồng thời phát huy được lợi thế so sánh của từng vùng.

Tuy nhiên việc xây dựng một số vùng kinh tế trọng điểm là cần thiết nhằm tạo thế và lực trong phát triển nền kinh tế nói chung. Bên cạnh việc xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm trong cơ cấu đầu tư cần coi trọng các quy hoạch phát triển vùng và địa phương trong cả nước. Đó là một trong các yếu tố đảm bảo sự phát triển toàn diện giữa các vùng miền, đảm bảo hình thành một cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả.

## **1.3. Đặc điểm của cơ cấu đầu tư**

### **1.3.1. Cơ cấu đầu tư mang tính khách quan.**

Trong nền kinh tế, cơ cấu đầu tư được thực hiện theo các chiến lược kế hoạch đã được hoạch định trước. Nhưng không vì thế mà cơ cấu đầu tư mất đi tính khách quan của nó. Mọi sự vật hiện tượng đều hoạt động theo các quy luật khách quan. Và trong quá trình sản xuất, cơ cấu đầu tư không ngừng vận động, không ngừng phát triển theo những quy luật khách quan. Quá trình hình thành và biến đổi cơ cấu đầu tư ở các nước đều tuân theo những quy luật chung. Một cơ cấu đầu tư hợp lý phải phản ánh được sự tác động của các quy luật phát triển khách quan.

Vai trò của yếu tố chủ quan là: thông qua nhận thức ngày càng sâu sắc những quy luật đó mà người ta phân tích đánh giá dự báo những xu thế phát triển khác nhau, đôi khi còn mâu thuẫn nhau, để tìm ra những phương án điều chỉnh cơ cấu có hiệu lực cao nhất trong những điều kiện cụ thể của đất nước. Mọi ý định chủ quan nóng vội hay bảo thủ trong việc tạo ra sự thay đổi cơ cấu cần thiết, thường dẫn đến những tai họa không nhỏ cho sự phát triển của đất nước.

### **I.3.2. Cơ cấu đầu tư mang tính lịch sử và xã hội nhất định.**

Những bộ phận cấu thành của hoạt động đầu tư xác lập được mối quan hệ hữu cơ, tương tác qua lại lẫn nhau theo không gian và thời gian. Sự tồn tại về số lượng thì có thể chung cho mọi nền sản xuất, nhưng khác nhau về nội dung, cách thức thực hiện các nội dung mối quan hệ đó. Sự khác nhau đó là do các quy luật kinh tế đặc thù của mỗi phương thức sản xuất, trước hết là quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất ấy quy định. Ngay trong các hình thái kinh tế xã hội giống nhau tồn tại ở các nước khác nhau vẫn có sự khác nhau trong hình thành cơ cấu đầu tư. Do đặc điểm riêng của quá trình lịch sử phát triển của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội. .. những xu thế thay đổi cơ cấu chung sẽ được thể hiện qua hình thái đặc thù trong từng giai đoạn lịch sử phát triển của mỗi nước. Vì vậy cơ cấu đầu tư luôn luôn thay đổi trong từng giai đoạn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế- xã hội. Sự thay đổi đó gắn với sự biến đổi, phát triển không ngừng của bản thân các yếu tố, bộ phận trong hoạt động đầu tư và của những mối quan hệ giữa chúng.

### **I.4. Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu đầu tư.**

Cơ cấu đầu tư chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố, có nhân tố thuộc nội tại nền kinh tế, có nhân tố tác động từ bên ngoài, có nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển, song cũng có nhân tố kìm hãm, hạn chế sự phát triển. Có thể phân chia những nhân tố chủ yếu chủ yếu ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu đầu tư của nền kinh tế.

*Nhóm thứ nhất*, gồm những nhân tố trong nội bộ nền kinh tế, bao gồm: nhân tố thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quan điểm chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước trong mỗi giai đoạn nhất định, cơ chế quản lý có thể ảnh hưởng đến việc hình thành cơ cấu đầu tư. ..

Trước hết phải nói đến nhân tố thị trường, nhu cầu tiêu dùng của xã hội, với tính cách là “động cơ thúc đẩy bên trong của sản xuất, là cái tiền đề của nó”. Trong nền kinh tế, nhu cầu được phản ánh thông qua thị trường. Nhu cầu là yếu tố mang tính chủ quan, song khi được phản ánh thông qua thị trường, nó trở thành đòi hỏi khách quan, quyết định trực tiếp đến việc trả lời câu hỏi: sản xuất cái gì? sản xuất bao nhiêu? và sản xuất như thế nào? của các doanh nghiệp. Tác động đó của thị trường đến việc hình thành cơ cấu đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực có tính chất trực tiếp. Trong quá trình xây dựng

cơ cấu đầu tư hợp lý, các yếu tố thị trường vì thế luôn được coi trọng, tránh trường hợp mất cân đối cung cầu ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư và sản xuất.

Trình độ phát triển đã đạt được của nền kinh tế cũng là nhân tố ảnh hưởng rất mạnh tới sự hình thành cơ cấu đầu tư, tới những bước đi và độ dài của quá trình xây dựng một cơ cấu đầu tư hợp lý, đạt hiệu quả cao.

Trình độ phát triển lực lượng sản xuất (bao gồm tư liệu lao động và người lao động) ở các quốc gia khác nhau có mức độ phát triển khác nhau, trong đó cần nhấn mạnh vai trò của con người và khoa học – công nghệ.

Khoa học và công nghệ là thành tựu của văn minh nhân loại nhưng hiệu quả sử dụng công nghệ lại tùy thuộc vào điều kiện của từng nước. Nếu biết lựa chọn những công nghệ phù hợp với tiềm năng nguồn lực của đất nước, trình độ vận dụng quản lý. . . thì sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự hình thành một cơ cấu đầu tư hợp lý. Muốn vậy cần phải có chính sách khoa học công nghệ đúng đắn, tạo điều kiện khuyến khích sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, đồng thời tăng cường hợp tác, chuyển giao khoa học công nghệ tiên tiến. Khi khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thì con người ngày càng tỏ rõ vai trò quyết định của mình đối với sự hình thành cơ cấu đầu tư phát triển.

Trong các giai đoạn phát triển nhất định, quan điểm chiến lược, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội của đất nước phản ánh tính kế hoạch khách quan của nền kinh tế. Một trong những tác dụng của công tác kế hoạch hóa là góp phần điều chỉnh và hạn chế những xu hướng đầu tư bất hợp lý, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng ngày càng hợp lý hơn.

*Nhóm thứ hai*, là nhóm nhân tố tác động từ bên ngoài như xu thế chính trị, xã hội, và kinh tế của khu vực và thế giới. Mỗi quốc gia đều có những ưu thế riêng về chính trị, xã hội, điều kiện địa lý, tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn. . . . tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đầu tư sản xuất. Sự khác nhau đó đòi hỏi bất cứ nền kinh tế nào cũng phải có sự trao đổi với bên ngoài ở mức độ và phạm vi khác nhau. Sự tham gia vào thị trường thế giới dưới nhiều hình thức sẽ gia tăng sự thích ứng và phù hợp về cơ cấu của đầu tư với bên ngoài. Trong xu thế quốc tế hóa lực lượng sản xuất và thời đại bùng nổ thông tin, các thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật cho phép các nhà đầu tư nắm bắt nhanh nhạy thông tin, tìm hiểu thị trường và xác định chiến lược cơ cấu đầu tư hợp lý để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm chủ động hội nhập. ở nền kinh tế của những nước nhỏ, khả năng đa dạng hóa đầu tư và phức tạp hóa cơ cấu đầu tư có hạn, vì vậy mức độ phụ thuộc bên ngoài của các nước nay có cao hơn so với các nước lớn.

*Tóm lại*, các nhân tố tác động đến cơ cấu đầu tư tạo thành một hệ thống phức tạp, đòi hỏi khi phân tích phải có một quan điểm tổng hợp, đồng bộ. Những điều nêu trên chỉ là một phần nhỏ nói lên mức độ và cơ chế tác động khác nhau của các nhân tố đối với cơ cấu kinh tế. Sự ảnh hưởng của các nhân



tổ chỉ thể hiện đối với các loại hình cơ cấu kinh tế cụ thể, và tùy thuộc vào từng loại hình cơ cấu mà các tác động của những nhân tố này cũng khác nhau.

## **I.5. Cơ cấu đầu tư hợp lý**

### **I.5.1. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư**

Chuyển dịch cơ cấu có ý nghĩa khái quát. Đó là sự thay đổi cơ cấu do thay đổi các chính sách và các biến động về mặt xã hội gây ra. Nó có thể được thực hiện một cách chủ động, có ý thức, hoặc xảy ra do điều kiện khách quan, có thể không theo hoặc ngược lại với dự kiến.

*Chuyển dịch cơ cấu đầu tư* được định nghĩa như sau: Sự thay đổi của cơ cấu đầu tư từ mức độ này sang mức độ khác, phù hợp với môi trường và mục tiêu phát triển gọi là chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Sự thay đổi không chỉ bao gồm thay đổi về vị trí ưu tiên mà còn là sự thay đổi về chất trong nội bộ cơ cấu và các chính sách áp dụng. Về thực chất, chuyển dịch cơ cấu đầu tư là sự điều chỉnh cơ cấu vốn, nguồn vốn đầu tư, điều chỉnh cơ cấu huy động và sử dụng các loại vốn và nguồn vốn. . . . phù hợp với mục tiêu đã xác định của toàn bộ nền kinh tế, ngành, địa phương và các cơ sở trong từng thời kỳ phát triển.

ở tầm dài hạn, chuyển dịch cơ cấu liên quan đến những thay đổi tương đối quan trọng ở các yếu tố cấu thành đầu tư như nguồn vốn, vốn, huy động và sử dụng vốn đầu tư. . . .

ở tầm trung hạn, thường tập trung vào những vấn đề như vai trò của nguồn vốn ngân sách nhà nước, mức độ tập trung đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, . . . với mục tiêu huy động các nguồn lực nhằm đưa hoạt động đầu tư hướng tới cân bằng cao hơn về cơ cấu .

ở tầm ngắn hạn, thường liên quan đến những điều chỉnh trước tác động của những cú sốc bên ngoài. Những can thiệp cho hoạt động đầu tư phát triển đạt hiệu quả hơn trong thời gian ngắn.

Cơ cấu đầu tư cần phải được tổ chức phát triển một cách cân đối, hợp lý là một quy luật của nền kinh tế. Và nhiệm vụ của công tác kế hoạch của một quốc gia là phải làm cho cơ cấu đầu tư chuyển từ trạng thái cân đối hợp lý này sang trạng thái cân đối hợp lý khác cao hơn cả về lượng và về chất. Sự cân đối trong cơ cấu đầu tư của nền kinh tế được duy trì và chuẩn bị cho việc phá vỡ sự cân đối đó, từ đó xác lập sự cân đối mới ở giai đoạn sau. Việc đảm bảo tính cân đối động của hoạt động đầu tư được thực hiện một cách chủ động và thường xuyên.

### **I.5.2. Cơ cấu đầu tư hợp lý**

Quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư của một quốc gia, ngành hay địa phương được thực hiện dựa trên kế hoạch đầu tư nhằm hướng tới việc xây dựng một cơ cấu đầu tư hợp lý.

*Cơ cấu đầu tư hợp lý* là cơ cấu đầu tư phù hợp với các quy luật khách quan, các điều kiện kinh tế xã hội, lịch sử cụ thể trong từng giai đoạn phát triển, phù hợp và phục vụ chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng cơ sở, ngành, vùng và toàn nền kinh tế, có tác động tích cực đến việc đổi mới cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng hợp lý hơn, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực trong nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập, phù hợp với xu thế kinh tế, chính trị của thế giới và khu vực.

Trên phạm vi một quốc gia, một cơ cấu nguồn vốn hợp lý là cơ cấu phản ánh khả năng huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, phản ánh khả năng sử dụng hiệu quả cao mọi nguồn vốn đầu tư, là cơ cấu thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, tăng tỷ trọng nguồn vốn tín dụng ưu đãi và nguồn vốn của dân cư.

Một cơ cấu vốn hợp lý là cơ cấu mà vốn đầu tư được ưu tiên cho bộ phận quan trọng nhất, phù hợp với yêu cầu, và mục tiêu đầu tư và nó thường chiếm tỷ trọng khá cao.

Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành hợp lý trong thời kỳ đổi mới đã dịch chuyển theo hướng đầu tư mạnh cho công nghiệp, ưu tiên cho nông nghiệp và dịch vụ.

Một cơ cấu đầu tư phát triển theo địa phương vùng lãnh thổ được xem là hợp lý nếu nó phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế xã hội, phát huy lợi thế sẵn có của vùng trong khi vẫn đảm bảo hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển chung của các vùng khác, đảm bảo sự phát triển thống nhất và những cân đối lớn trong phạm vi quốc gia và giữa các ngành.

## **II. CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

### **II.1. Cơ cấu kinh tế**

#### ***II.1.1. Khái niệm***

Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là tổng thể những mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế: các lĩnh vực (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng), các ngành kinh tế quốc dân (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, y tế, giáo dục. . .), các thành phần kinh tế xã hội (kinh tế nhà nước, tư nhân, cá thể tiểu chủ, nước ngoài. . .), các vùng kinh tế.

Phân tích quá trình phân công lao động xã hội, C.Mác nhấn mạnh: ”cơ cấu kinh tế của xã hội là toàn bộ những quan hệ sản xuất phù hợp với một quá trình phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất”. “Do tổ chức quá trình lao động và phát triển kỹ thuật một cách mạnh mẽ làm đảo lộn toàn bộ cơ cấu kinh tế của xã hội”. Mác còn phân tích cơ cấu kinh tế ở cả hai mặt chất lượng và số lượng, “cơ cấu là một sự phân chia về chất lượng và một tỷ lệ về số lượng của những quá trình sản xuất xã hội”

Một cách khái quát, có thể hiểu *cơ cấu kinh tế* là mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành một tổng thể kinh tế, các bộ phận này có những mối liên hệ hữu cơ, những tác động qua lại cả về số lượng và chất lượng, các quan hệ

tỷ lệ được hình thành trong những điều kiện kinh tế- xã hội nhất định, chúng luôn vận động và hướng vào những mục tiêu cụ thể.

### **II.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu kinh tế**

Có thể phân chia những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu của nền kinh tế quốc dân thành 3 nhóm:

*Nhóm thứ nhất*, gồm những nhân tố địa lý- tự nhiên như tài nguyên khoáng sản, nguồn nước, nguồn năng lượng, đất đai, khí hậu. Thiên nhiên là điều kiện chung của sản xuất, đồng thời như là những tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. ảnh hưởng rõ rệt của những nhân tố địa lý- tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế là tất yếu.

*Nhóm thứ hai*, là nhóm những nhân tố kinh tế - xã hội bên trong đất nước ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế như cung-cầu thị trường, trình độ phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, trình độ phát triển của nền kinh tế.

*Nhóm thứ ba*, là nhóm những nhân tố bên ngoài. Đó là quan hệ kinh tế đối ngoại và phân công lao động quốc tế.

## **II.2. Một số cơ cấu kinh tế chủ yếu**

Dưới các giác độ khác nhau, cơ cấu kinh tế được phân thành nhiều loại:

- Xét dưới giác độ phân công lao động sản xuất- Cơ cấu ngành
- Xét dưới giác độ hoạt động kinh tế – xã hội theo lãnh thổ- Cơ cấu vùng
- Xét hoạt động kinh tế theo quan hệ sở hữu- Cơ cấu thành phần kinh tế

### **\* Cơ cấu ngành kinh tế:**

Liên hợp quốc đã ban hành “Hướng dẫn phân loại ngành theo tiêu chuẩn quốc tế đối với toàn bộ hoạt động các hoạt động kinh tế” . Theo đó có thể gộp các ngành phân loại thành 3 khu vực:

- + Khu vực I là nông nghiệp
- + Khu vực II là công nghiệp
- + Khu vực III là dịch vụ

Trong quá trình sản xuất, các ngành có mối liên hệ tác động qua lại thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Mối liên hệ giữa các ngành không chỉ biểu hiện về mặt định tính mà còn được tính toán thông qua tỷ lệ giữa các ngành, thường được gọi là cơ cấu ngành. Như vậy cơ cấu ngành là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, mối quan hệ này bao hàm cả về số lượng và chất lượng. Chúng thường xuyên biến động và hướng vào những mục tiêu nhất định. Cơ cấu ngành là bộ phận rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Sự biến động của nó có ý nghĩa quyết định đến sự biến động của nền kinh tế.

### **Cơ cấu lãnh thổ:**

Nếu cơ cấu ngành được hình thành từ chuyên môn hóa sản xuất thì cơ cấu lãnh thổ hình thành từ việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Mỗi vùng lãnh thổ là một bộ phận tổ hợp của nền kinh tế quốc dân, do đó, sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế, nguồn lao động, kết cấu hạ tầng và các điều kiện xã hội khác tạo cho mỗi vùng có những đặc thù những thế mạnh riêng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế, tiềm năng của từng vùng, liên kết hỗ trợ nhau cùng phát triển. Việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ đảm bảo hình thành và phát triển có hiệu quả các ngành, các thành phần kinh tế phù hợp với đặc điểm của từng vùng nhằm khai thác có hiệu quả thế mạnh của từng vùng.

### ***Cơ cấu thành phần kinh tế:***

Các thành phần kinh tế được hình thành trên cơ sở chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Cùng với quá trình phát triển của lịch sử, chế độ sở hữu cũng xuất hiện những hình thức mới. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế phải dựa trên nguyên tắc huy động tối đa nguồn lực và đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế là ba bộ phận hợp thành cơ cấu của tổng thể kinh tế. Trong đó, cơ cấu ngành có vai trò quan trọng nhất, nó trực tiếp giải quyết mối quan hệ cung – cầu, đảm bảo sự phát triển cân đối của cả nền kinh tế.

### **II.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

Không chỉ có các nền kinh tế lạc hậu, kém phát triển mới có sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Ngày nay, chính các nền kinh tế công nghiệp phát triển cũng phải thường xuyên điều chỉnh cơ cấu kinh tế để tiếp tục phát triển.

*Chuyển dịch cơ cấu* là quá trình phát triển của các bộ phận kinh tế, dẫn đến sự tăng trưởng khác nhau giữa chúng và làm thay đổi mối quan hệ tương quan giữa chúng so với một thời điểm trước đó.

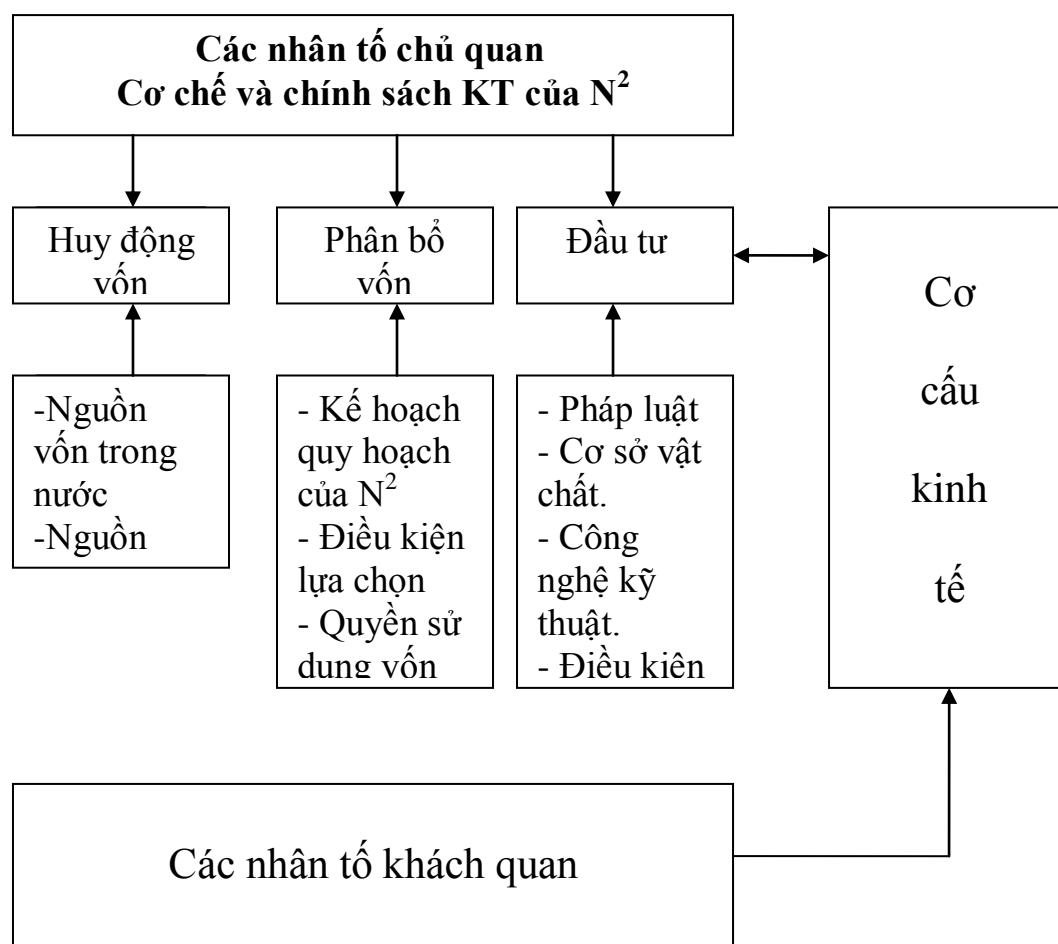
Sự thay đổi này là kết quả của quá trình:

- Xuất hiện thêm những yếu tố kinh tế mới hay mất đi một số yếu tố kinh tế đã có, tức là có sự thay đổi về số lượng các bộ phận của nền kinh tế.
- Tăng trưởng với nhịp độ khác nhau giữa các bộ phận trong nền kinh tế đã dẫn tới thay đổi cơ cấu. Trong trường hợp này sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế là kết quả của sự phát triển không đồng đều giữa các bộ phận sau mỗi giai đoạn.
- Thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các bộ phận. Sự thay đổi này biểu hiện bằng số lượng các yếu tố kinh tế có liên quan và mức độ tác động qua lại giữa chúng. Và khi một yếu tố cấu thành nền kinh tế ra đời hay phát triển, do có mối quan hệ với các yếu tố khác còn lại, nó có thể tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển các yếu tố có liên quan với nó.

Sự tăng trưởng của các bộ phận dẫn đến thay đổi cơ cấu trong mỗi nền kinh tế. Cho nên chuyển dịch cơ cấu kinh tế xảy ra như là kết quả của quá trình phát triển. Đó là quy luật tất yếu từ xưa đến nay trong hầu hết mọi nền kinh tế.

### III. VAI TRÒ CỦA CƠ CẤU ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ.

Mối quan hệ giữa đầu tư và cơ cấu kinh tế là mối quan hệ tác động qua lại. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư có ảnh hưởng quan trọng đến đổi mới cơ cấu kinh tế. Định hướng đầu tư để đổi mới cơ cấu kinh tế trên cơ sở sự tác động của yếu tố đầu tư và có tính đến những nhân tố ảnh hưởng khác. Mặt khác, sự thay đổi và phát triển của các bộ phận nền kinh tế sẽ quyết định sự thay đổi cơ cấu đầu tư hiện tại. Mối quan hệ đó được thể hiện thông qua sơ đồ sau:

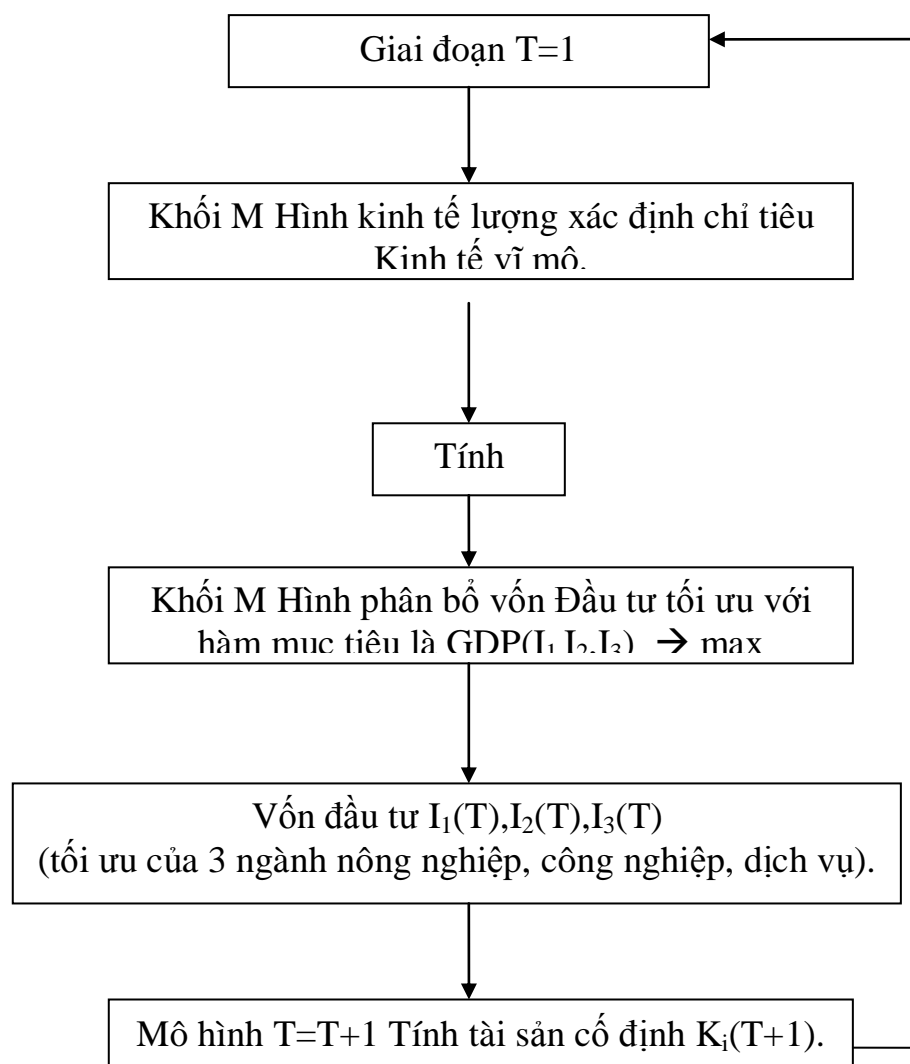


Sơ đồ 1: Mối quan hệ giữa đầu tư và cơ cấu kinh tế

\*Đầu tư hợp lý làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thực hiện đúng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Quy hoạch phát triển tập trung giải quyết những vấn đề kinh tế xã hội có tính chất liên ngành, liên vùng, tỉnh, đặc biệt là xác định cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, quản lý. . . . Việc xây dựng các kế hoạch phát triển, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội hợp lý sẽ giải quyết tốt các vấn đề cơ cấu kinh tế, định hướng đầu tư. Yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ là đòi hỏi của bản thân sự phát triển nội tại nền kinh tế mà còn là đòi hỏi của xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay. Các quốc gia ngày càng tham gia nhiều vào quá trình phân công lao động quốc tế. Để hội nhập kinh tế thế giới và tham gia tích cực vào quá trình liên kết kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới, đòi hỏi quốc gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Cơ cấu kinh tế gồm cơ cấu ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần, Mỗi cơ cấu sẽ xác định vị trí, vai trò của các bộ phận cấu thành và mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận đó trong tổng thể nền kinh tế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu sẽ làm thay đổi vị trí và vai trò của các bộ phận khác nhau. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia phù hợp với trình độ phát triển chung, phù hợp với quy hoạch phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Ngược lại hoạt động đầu tư lại góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thực hiện đúng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội. Vì:

- Thông qua hoạt động đầu tư, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế mới xuất hiện.
- Đầu tư giúp phát triển nhanh chóng trình độ kỹ thuật công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động ở các ngành này đồng thời làm tăng tỷ trọng của nó trong nền kinh tế.
- Một số ngành được kích thích bởi đầu tư nhưng nhiều ngành không được chú ý đến, ngày càng mai một, từ đó dẫn đến xóa sổ

Một trong những mục tiêu phát triển dài hạn của các nước đang phát triển là tăng trưởng, đạt được cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả. Kinh nghiệm cho đến nay cho thấy những nước có chính sách đầu tư hợp lý trong thời kỳ đầu sẽ tạo đà đạt được các mục tiêu. Chính sách đầu tư không chỉ là việc huy động vốn mà còn là việc phân bổ các nguồn vốn sao cho đạt hiệu quả kinh tế lớn nhất. Để mô tả tác động của đầu tư đối với quá trình chuyển dịch, người ta đã mô hình hóa theo lược đồ khối sau:



t=1: Ngành Nông nghiệp

t=2: Ngành Công nghiệp

t=3: Ngành Dịch vụ

Xuất phát điểm từ một mốc thời gian T=1

Tương ứng với mốc thời gian này các hàm sản xuất sẽ được xây dựng, chủ yếu là hàm sản xuất mô tả mối quan hệ giữa tăng trưởng của 3 ngành với các yếu tố đầu tư (vốn K) và các yếu tố sản xuất (lao động L, khoa học công nghệ T).

$$Y_1(T) = \alpha_1 K_1(T)^\beta L_1(T)^{1-\beta} e^{\delta T}$$

$$Y_2(T) = \alpha_2 K_2(T)^\lambda L_2(T)^{1-\lambda} e^{\epsilon T}$$

$$Y_3(T) = \alpha_3 K_3(T)^\gamma L_3(T)^{1-\gamma} e^{\phi T}$$

$Y_1(T)$ : Giá trị gia tăng nông nghiệp.

$Y_2(T)$ : Giá trị gia tăng công nghiệp.

$Y_3(T)$ : Giá trị gia tăng ngành dịch vụ.

$$GDP(T) = Y_1(T) + Y_2(T) + Y_3(T)$$

Tổng sản phẩm quốc nội.

$$I(T) = GDP(T) + FDI(T) + ODA(T)$$

Mô hình tối phân bổ VĐT có dạng như sau:

Hàm mục tiêu: cực đại hoá  $GDP(T)$

Theo Nguồn vốn  $I_1(T); I_2(T); I_3(T)$ .

Nội dung các ràng buộc chính:

$$Y_1(T) = \alpha_1 K_1(T)^\beta L_1(T)^{1-\beta} e^{\delta T}$$

$$Y_2(T) = \alpha_2 K_2(T)^\lambda L_2(T)^{1-\lambda} e^{\epsilon T}$$

$$Y_3(T) = \alpha_3 K_3(T)^\gamma L_3(T)^{1-\gamma} e^{\phi T}$$

$$K_i(T+1) = (1 - \theta_i)K_i(T) + I_i(T)$$

$$GDP(T+1) = Y_1(T+1) + Y_2(T+1) + Y_3(T+1)$$

Ràng buộc về vốn:

$$I_1(T) + I_2(T) + I_3(T) \leq I(T)$$

Ràng buộc về lao động:

$$L_1(T+1) + L_2(T+1) + L_3(T+1) \leq L(T+1)$$

- Điều kiện không âm của các biến.

Quy trình đồng hoá sẽ được hoàn thiện qua quan hệ từ VĐT năm  $T \rightarrow$  Tài sản cố định năm  $(T+1)$  (đồng hoá cục bộ).

Trong mô hình trên chỉ đề cập đến 3 ngành. Song trên thực tế với số liệu đầy đủ, người ta có thể nghiên cứu sự phát triển của nhiều ngành hơn và như vậy sẽ làm tăng lượng biến trong mô hình. Tuy nhiên ở tầm dài hạn, các ngành gộp lớn cho kết quả ổn định hơn.

Kết quả của đầu tư đổi mới cơ cấu kinh tế là sự thay đổi số lượng cũng như chất lượng của các ngành trong nền kinh tế quốc dân theo hướng xuất hiện nhiều ngành mới, giảm tỷ trọng những ngành không phù hợp, tăng tỷ trọng những ngành lợi thế, là sự thay đổi mối quan hệ giữa các bộ phận của



một ngành, của nền kinh tế theo xu hướng ngày càng hợp lý hơn, sử dụng các nguồn lực ngày càng hiệu quả hơn, là việc nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội cho từng bộ phận cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

\* Sự hình thành và mở rộng thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán . . . sẽ mở ra khả năng to lớn trong việc huy động vốn đầu tư thông qua các nguồn, lưu thông các nguồn vốn và chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong nền kinh tế, giữa các ngành, các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Nguồn huy động vốn từ nước ngoài, vốn đầu tư của nhân dân và của mọi thành phần kinh tế trong nước đa dạng, ngoài ra còn có đầu tư từ ngân sách nhà nước dành cho các ngành, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Bức tranh về đầu tư và cơ cấu đầu tư giữa các ngành và trong nội bộ mỗi ngành trở nên sống động và có hiệu quả hơn.

Một khối lượng công việc lập kế hoạch đầu tư dành cho việc lập các cân đối trong ngành và xác định các vấn đề ưu tiên tức là giải quyết vấn đề đầu tư cần phân bổ giữa các ngành như thế nào để mỗi ngành có thể đáp ứng được nhưng nhu cầu ưu tiên cao nhất. Đầu tư tạo ra sự cân đối trên phạm vi của nền kinh tế quốc dân, giữa các ngành, vùng. Thực hiện cân đối này rất khó khăn do có sự thay đổi trong các hệ số kỹ thuật (tỷ lệ đầu vào/đầu ra), trong cơ cấu nhu cầu. Cần có sự kiểm tra liên tục để bảo đảm rằng các cân đối ngành đã thể hiện trong thực tế. Mặt khác cũng cần cố gắng không chỉ nhằm có được sự vững chắc của các ngành mà đưa ra các mối liên hệ chủ yếu giữa các dự án.

Vượt lên trên các vấn đề cân đối ngành, vùng kinh tế, vấn đề ưu tiên đầu tư giữa các ngành là đặc biệt khó khăn. Vì với sự phát triển của mỗi ngành, vùng lại liên quan đến lợi ích của những nhóm người khác nhau trong xã hội. Vì vậy các nhà đầu tư, hoạch định chính sách cần có sự cân nhắc cẩn thận trong việc ưu tiên phát triển mỗi ngành, mỗi vùng lãnh thổ.

Cơ cấu đầu tư có một ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự hình thành một cơ cấu đầu tư hợp lý tạo ra tiền đề cho việc xác lập một cơ cấu kinh tế hiệu quả, phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CỦA CƠ CẤU ĐẦU TƯ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

Qua hơn mười năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, đạt được sự ổn định và tốc độ tăng trưởng khá cao, trong đó là nhờ quá trình đa dạng hoá, đa phương hoá và phát triển kinh tế đối ngoại, nhất là về thương mại (hàng hoá và dịch vụ). Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn phát triển chính thức (ODA).

Do tiếp thu công nghệ, kỹ thuật mới kinh nghiệm quản lý, tiếp cận thị trường thế giới và qua cạnh tranh trên thị trường quốc tế và nay trên nội địa, một số ngành, doanh nghiệp đã xóa sự phát triển chậm chạp, bắt đầu có sức cạnh tranh với hàng nhập và mở rộng dần thị trường xuất khẩu (dệt may, da giày, nước giải khát...). Việc tăng cường khả năng tiếp cận tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ với chủng loại đa dạng và chất lượng tốt hơn đã góp phần cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân. Những kinh nghiệm thành công bước đầu về nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện của nền kinh tế còn nhiều khó khăn, lại phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực là rất đáng trân trọng, cần được tiếp tục tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và phổ biến trong thời gian tới.

Tuy nhiên so sánh với các nước, trên tổng thể nền kinh tế nước ta vẫn đang ở trình độ phát triển thấp kém, còn thấp xa so với các nước đang phát triển khác trong khu vực. Trong nền kinh tế, trừ một số doanh nghiệp trong một số ngành được trang bị kỹ thuật mới cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước, còn lại phổ biến là có công nghệ, máy móc thiết bị lạc hậu, năng suất lao động chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh kém hơn nhiều so với hàng hoá các nước. Môi trường kinh tế vĩ mô có được đổi mới nhưng đang trong quá trình điều chỉnh, chưa hoàn thiện, tính cạnh tranh trong nền kinh tế còn rất yếu. Sự phân bổ nguồn lực đầu tư chưa bảo đảm phát huy cao các tiềm năng của nền kinh tế, mà có xu hướng tập trung vào các ngành được bảo hộ cao hay được nhà nước hỗ trợ bằng các chính sách khác trong nước. Đây chính là những thách thức, khó khăn của nước ta. Như vậy đứng trước nguy cơ nền kinh tế kém hiệu quả và sức cạnh tranh còn yếu. Tích lũy nội bộ và sức mua trong nước còn thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm theo hướng CNH - HĐH gắn sản xuất với thị trường, cơ cấu đầu tư còn nhiều bất hợp lý, tình trạng bao cấp và bảo hộ còn nặng. Đầu tư của nhà nước còn thất thoát và lãng phí. Nhịp độ thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài giảm mạnh. Tăng trưởng kinh tế những năm gần đây giảm sút, năm 2000 tuy đã phát triển

lên nhưng còn thấp hơn mức bình quân của những năm của thập kỉ 90... thì việc đổi mới cơ cấu đầu tư trong giai đoạn mới là một yêu cầu cấp bách nhằm thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện thành công chiến lược CNH-HĐH đất nước. Để đạt được mục tiêu trước hết chúng ta phải nghiên cứu, nắm rõ thực trạng cơ cấu đầu tư nước ta và tác động của nó với dịch chuyển cơ cấu kinh tế .

Chúng ta có thể tiếp cận thực trạng cơ cấu đầu tư của nước ta theo các hướng sau:

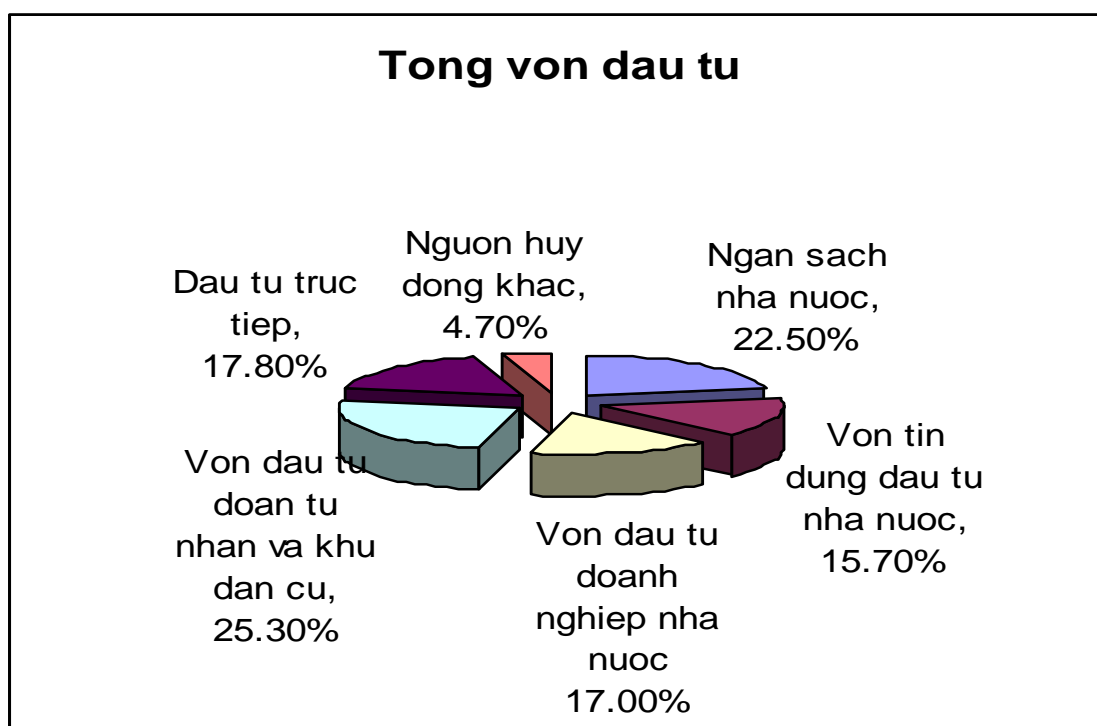
#### **I. CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGUỒN VỐN, VỐN :**

Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển những năm qua, đặc biệt là từ năm 2001 đến 2003 tăng khá. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư so với GDP tăng từ 34% năm 2001 lên 35,8% năm 2003.

Tổng vốn đầu tư được huy động và đưa vào nền kinh tế 3 năm qua, tính theo năm 2000 vào khoảng 526,5 nghìn tỷ đồng đạt 62,5% kế hoạch 5 năm đề ra .

Trong đó:

Tổng vốn đầu tư	%
<b>I. Nguồn vốn trong nước:</b>	80,5%
+ Ngân sách nhà nước.	22,5%
+ Vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	15,7%
+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	17%
+ Vốn đầu tư của khu vực tư nhân và dân cư	25,3%
<b>II. Nguồn vốn nước ngoài:</b>	
+ Đầu tư trực tiếp	17,8%
+ Nguồn vốn huy động khác	4,7%



Nguồn vốn trong nước đã được khai thác khá hơn, chiếm trên 70% so với tổng số vốn đầu tư, vượt dự kiến kế hoạch (60%) do sự đóng góp:

Vốn ngân sách nhà nước: ước thực hiện trong 3 năm (2001-2003) đạt trên 18 nghìn tỷ đồng (theo giá năm 2000). Trong những năm gần đây quy mô tổng thu của ngân sách nhà nước không ngừng gia tăng nhờ mở rộng nhiều nguồn thu khác nhau (huy động qua thuế, phí và lệ phí, bán tài nguyên, bán hay cho thuê tài sản thuộc nhà nước quản lý...). Đi cùng với sự mở rộng quy mô ngân sách, mức chi cho đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cũng ra tăng đáng kể, tăng từ mức 2,3% GDP năm 1991 lên 6,1% GDP năm 1996. Tập trung hơn cho lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội trong đó đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn khoảng 25%, công nghiệp 7,9% giao thông vận tải và bưu chính viễn thông 28.7% khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao 21.1%, các ngành khác 17,3%

Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: trước năm 1990 vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước chưa được sử dụng như một công cụ quản lý và điều tiết nền kinh tế thì trong giai đoạn 1991-2000, nguồn vốn này đã có mức tăng trưởng đáng kể và bắt đầu có vị trí quan trọng trong chính sách đầu tư của chính phủ. Giai đoạn 1991-1995: nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước mới chiếm 5,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thì giai đoạn 1996 -1999 đã chiếm 14,5% và năm 2000-2003 nguồn vốn này đạt 15,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đầu tư vào ngành công nghiệp trên 60% tổng vốn đầu tư (gần 55% số dự án) đã góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế.

*Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp nhà nước:* tích lũy của các doanh nghiệp nhà nước ngày càng gia tăng và đóng góp đáng kể vào tổng quy mô

vốn đầu tư của toàn xã hội. Năm 2000, tổng nguồn vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp nhà nước là 173,857 tỷ đồng. Trong giai đoạn 1991-1995, tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp nhà nước là 11,7% gấp 1,5 lần tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế. Từ năm 1998 trở lại đây (2001) tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp nhà nước chậm lại nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của toàn bộ nền kinh tế, nộp ngân sách chiếm 40% tổng thu của ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho trên 1,9 triệu người. Một số sản phẩm của doanh nghiệp nhà nước có đóng góp chủ yếu vào cân đối hàng hoá của nền kinh tế như: xi măng, dầu khí, bưu chính viễn thông...

*Nguồn vốn từ khu vực tư nhân và dân cư:* nguồn vốn trong dân cư không phải là nhỏ xấp xỉ 80% tổng nguồn vốn huy động của toàn bộ hệ thống ngân hàng, từ khu vực dân cư có thể huy động được hàng ngàn tỷ đồng và hàng chục triệu USD chỉ trong một thời gian ngắn. Với khoảng 15 triệu hộ gia đình đóng góp khoảng 1/3 GDP, trong giai đoạn 1996-2000 tiết kiệm của khu vực dân cư chiếm khoảng 15% GDP. Đóng góp của khu vực dân doanh tương đối: chỉ riêng 8 tháng đầu năm 2001 có khoảng 11 ngàn doanh nghiệp mới được thành lập với số vốn 13000 tỷ đồng. Nguồn vốn này được đầu tư trong các lĩnh vực: kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp .

Bên cạnh đó, chúng ta luôn luôn coi trọng việc thu hút nguồn vốn từ bên ngoài đặc biệt là viện trợ phát triển chính thức (ODA) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư phát triển, coi đó là yếu tố quan trọng, góp phần tăng thêm nguồn vốn đầu tư phát triển, tạo ra cơ cấu hợp lý để thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ba năm qua nguồn vốn ODA giải ngân được 4,6 tỷ USD, nguồn vốn FDI thực hiện đạt 7,5 tỷ USD.

Kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài đến hết quý I/2001 cả nước đã thu hút được 3426 dự án FDI với tổng vốn đăng ký (kể cả tăng vốn ) 45,21 tỷ USD, vốn thực hiện đạt trên 20 tỷ USD (kể cả các dự án hết hạn và giải thể) từ năm 1991-2000, FDI chiếm từ 20-30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đây là một trong những nguồn lực quan trọng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của nước ta. Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP, tăng nhanh qua các năm, từ 2,5% năm 1992 lên 11,7% năm 1999 và 17,8% năm 2000. Đầu tư trực tiếp nước ngoài với những thế mạnh về vốn, công nghệ đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện như: lắp ráp ô tô, xe máy, ti vi, máy giặt, điều hoà nhiệt độ, máy thu băng, đầu video, tổng đài điện thoại...

Trong ngành công nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung nguồn vốn từ FDI đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, đưa ra những mô hình quản lý tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại và là động lực quan trọng buộc các nhà đầu tư trong nước phải đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hình thức... của sản phẩm để cạnh tranh, tồn tại trong cơ chế thị trường. Đầu tư nước ngoài cũng góp phần mở rộng, đa dạng hoá và đa

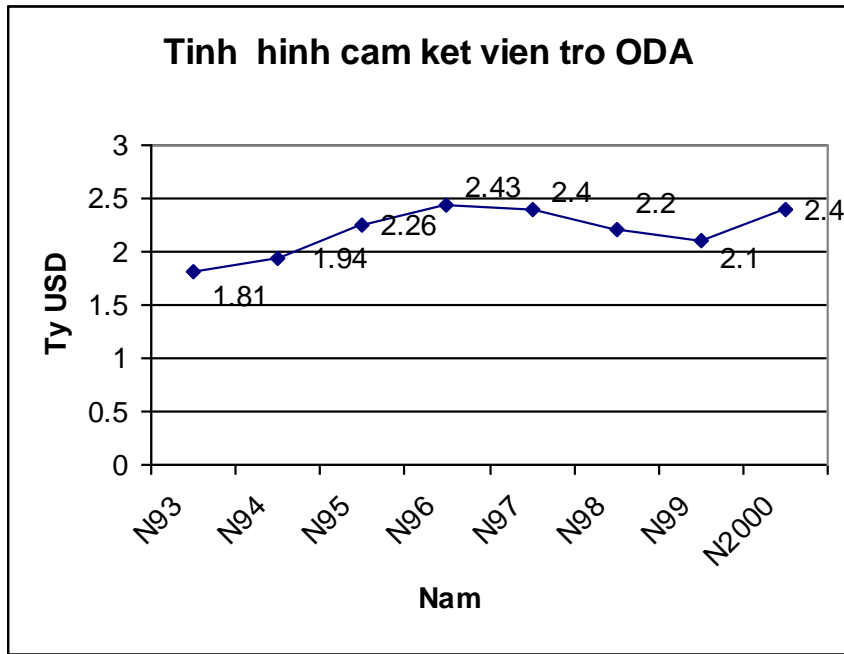
phương hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện tăng cường, củng cố và tạo ra những thế và lực mới cho nền kinh tế nước ta trong tiến trình hội nhập nền kinh tế thế giới và khu vực xem xét kết quả FDI theo ngành kinh tế từ năm 1988 đến hết quý I/2001 không kể 33 dự án đã hết hạn với số vốn đầu tư 316,4 triệu USD và 668 dự án giải thể trước thời hạn với số vốn đầu tư đăng ký là 36,565 tỷ USD. Vốn FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với 1712 dự án (chiếm 63% tổng số dự án), tổng vốn đầu tư 20.267,7 triệu USD (chiếm 55.4 % tổng vốn FDI ). Đứng thứ hai là lĩnh vực dịch vụ có 663 dự án( chiếm 23,2% số dự án) với vốn đầu tư là 14.037 triệu USD ( chiếm 38,4 % tổng số vốn đầu tư ) lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có số dự án và vốn đầu tư nhỏ nhất với 380 dự án( chiếm 13,8 % số dự án) vốn đầu tư đăng ký đạt 2.260,359 triệu USD (chiếm 6,2%). Thực tế hoạt động FDI cho thấy dòng vốn đầu tư vào Việt Nam những năm qua chủ yếu tập trung vào những ngành dễ thu lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn ngắn, có thị trường tiêu thụ trong nước lớn và những ngành trong nước có tiềm năng nhưng chưa được khai thác như các ngành sản xuất chất tẩy rửa, ngành may mặc, giấy dếp, hàng điện tử dân dụng, khách sạn, văn phòng cho thuê... đầu tư vào ngành công nghệ cao không nhiều, nhất là đầu tư chiều sâu và chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

Trong bối cảnh biến động của nền kinh tế khu vực và thế giới thời gian qua, Việt Nam đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút nhiều hơn nữa vốn FDI. Tuy nhiên trong tổng thể cân đối chung của nền kinh tế, Việt Nam xác định rõ vai trò của vốn trong nước là chủ đạo.

Cùng với FDI, nguồn vốn ODA thực hiện cũng có nhiều tiến bộ. Năm 1993-2000: Việt Nam đã tổ chức được 8 hội nghị các nhà tài trợ với tổng số vốn cam kết là 17,54 tỷ USD. Với quy mô tài trợ khác nhau, hiện nay ở Việt Nam có nhiều hơn 45 đối tác hợp tác phát triển song phương và hơn 350 tổ chức tổ chức quốc tế và phi chính phủ đang hoạt động.

Tình hình cam kết ODA giai đoạn 1993-2000.

Năm	1993	94	95	96	97	98	99	Đơn vị:	
								2000	Tổng số
Mức vốn cam kết	1,81	1,94	2,26	2,43	2,4	2,2	2,1	2,4	17,54



*Nguồn: Vụ kinh tế đối ngoại và đầu tư.*

Để sử dụng nguồn vốn ODA đã cam kết, chính phủ Việt nam đã ký kết với các nhà tài trợ các điều ước quốc tế về ODA. Tính từ năm 1993 tới hết năm 2000, tổng giá trị các điều ước quốc tế đã ký kết là 12,6 tỷ USD bằng 71,8% so với tổng ODA đã cam kết trong giai đoạn này.

Nghiên cứu quan hệ tỷ lệ của từng loại nguồn vốn trong tổng vốn đầu tư xã hội đã cho thấy cơ cấu đầu tư này đã bước đầu tỏ ra phù hợp và ngày càng hợp lý, tích cực hơn. đã tạo điều kiện tốt hơn để tập trung vào đầu tư cho những mục tiêu phát triển trong nông nghiệp và nông thôn, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển KH – CN, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng... Kết quả là đã hình thành các khu kinh tế trọng điểm, nhiều khu công nghiệp, nhiều khu chế xuất, các ngành công nghiệp then chốt của đất nước, hạ tầng giao thông vận tải... Hạ tầng xã hội đã được chú trọng đầu tư và cải thiện đáng kể tạo ra tiền đề, đẩy mạnh tốc độ phát triển của các ngành kinh tế.

Cùng với việc giữ vững môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, giảm chi phí đầu tư, giải quyết các vướng mắc cụ thể cho nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Trong 3 năm qua Việt Nam đã ban hành hàng loạt các cơ chế chính sách mang tính khuyến khích cao, từng bước hạn chế và xoá bỏ các rào cản, đã tạo ra nhiều khả năng huy động tốt hơn nguồn vốn từ khu vực dân cư, từ DNNN, từ tín dụng Nhà nước và từ đầu tư nước ngoài. Do đó các nguồn vốn đầu tư phát triển được huy động khá nên trong 3 năm qua năng lực nhiều ngành kinh tế phát triển đáng kể: công suất điện ban ngành tăng 3.393 MW, sản lượng khai thác than sạch tăng 3,4 triệu tấn, sản xuất phân hoá học tăng 450 nghìn tấn...

Tóm lại, trong những năm qua nguồn vốn đầu tư huy động hàng năm không ngừng tăng. Hàng năm vốn đầu tư phải trả toàn xã hội tăng khoảng 18% nhờ đó tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP không ngừng tăng... Nguồn vốn đầu tư đã có tác động thu hút được các nguồn khác, Trong điều kiện, chính phủ đã thực thi nhiều cơ chế để tăng cường thu hút đầu tư khu vực kinh tế tư nhân trong nước và nước ngoài, huy động nguồn vốn công trái giáo dục, trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình... góp phần tăng nhanh tổng nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư cũng còn một số tồn tại nhất định gây ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư:

Thứ nhất, chưa huy động hết tiềm năng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển các nền kinh tế.

Nhiều Bộ, ngành và địa phương chưa chú trọng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước mà chủ yếu vẫn trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn do NSNN cấp, chưa đủ sức thu hút được nhiều các nguồn vốn khác tham gia đầu tư, đặc biệt là khu vực tư nhân nên đã hạn chế rất lớn về quy mô đầu tư, nhất là đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng có khả năng thu hồi vốn.

Việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phục hồi được tốc độ huy động cao như những năm trước đây. Hầu hết các dự án được cấp giấy phép gần đây đều có quy mô nhỏ, môi trường đầu tư tuy được cải thiện nhiều nhưng mức độ cạnh tranh so với các nước trong khu vực chưa cao và còn nhiều bất cập như: chính sách thay đổi liên tục và khó dự báo trước, có tình trạng cạnh tranh chưa hợp lý trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài giữa các địa phương.

Khối lượng giải ngân vốn ODA đạt thấp so với kế hoạch, hàng năm chỉ đạt khoảng 80 – 90% mức đề ra. Sau 10 năm kêu gọi nguồn vốn ODA, đến nay mới giải ngân được 13,5 tỷ USD trên tổng số 25 tỷ USD cam kết, tỷ lệ giải ngân giảm dần qua các năm, khối lượng giải ngân còn thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như chậm giải phóng mặt bằng, các Bộ, ngành và địa phương bố trí không đủ vốn đối ứng, năng lực của các ban quản lý dự án ODA còn thấp, thủ tục chưa hài hoà trong và ngoài nước...

Thứ hai, bố trí đầu tư còn giàn trải:

Nhìn chung, bố trí vốn đầu tư còn giàn trải, phân tán thể hiện ở hầu hết các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư thuộc NSNN. Những năm gần đây đã có tiến bộ bước đầu (tập trung hơn cho các dự án nhóm A). Tuy nhiên, nhiều Bộ, ngành và địa phương vẫn còn tình trạng bố trí vốn chưa tập trung, chủ yếu là đối với các công trình, dự án nhóm B và C. Số công trình dự án đầu tư từ nguồn vốn NSNN năm sau nhiều hơn năm trước. Năm 2001 khoảng 7.000 dự án, năm 2002 hơn 8.000 dự án, năm 2003 là 10.500 dự án (tăng khoảng 2.500 dự án so với năm 2002).



Nguyên nhân của tình trạng trên là:

Về trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương: Nhu cầu đầu tư còn có khoảng cách rất lớn so với khả năng cân đối của NSNN, khi bố trí cụ thể bị căng kéo bởi có quá nhiều mục tiêu. Tuy nhiên, khi xem xét để quyết định dự án đầu tư mới chưa nghiêm chỉnh chấp hành đúng các quyết định dự án đầu tư mới chưa nghiêm chỉnh chấp hành đúng các xem xét kỹ, thì hiệu quả và tính khả thi thấp. Trên thực tế, số lượng dự án các Bộ, ngành và địa phương phê duyệt đã không hợp pháp với khả năng cân đối ngân sách. Ngoài ra, trong việc bố trí, phân bổ vốn đầu tư cho các dự án, không loại trừ các trường hợp do nể nang, do quan niệm “vốn ngân sách là phải chia đều giữa các huyện, xã, dẫn đến tình trạng đầu tư phân tán, giàn trải còn tiếp diễn.

Về trách nhiệm của các cơ quan quản lý: Còn buông lỏng trong công tác quản lý đầu tư và xây dựng việc phân cấp quản lý trong đầu tư và xây dựng cho các Bộ, ngành và địa phương đã thực hiện tương đối mạnh. Tuy nhiên cơ chế quản lý và xây dựng hiện tại thiếu các chế tài, những quy định cụ thể (kể cả biện pháp hành chính) nhằm kiểm soát và hạn chế được việc phê duyệt dự án đầu tư tràn lan, kém hiệu quả.

Công tác giám sát, đánh giá đầu tư chưa đáp ứng được các yêu cầu theo quy định, một mặt do đội ngũ cán bộ chưa được chuẩn bị chu đáo, cán bộ nghiệp vụ còn thiếu kinh nghiệm, năng lực còn hạn chế, chưa có hệ thống thông tin phục vụ hoạt động giám sát. Mặt khác, lãnh đạo ở một số Bộ, ngành và địa phương cũng chưa nhận thức đầy đủ được vị trí, vai trò của công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong quản lý đầu tư nói chung.

Thứ 3: Lãng phí, thất thoát trong NVĐT còn lớn.

Lãng phí, thất thoát trong đầu tư và xây dựng vẫn còn là vấn đề nổi cộm hiện nay. Còn có những biểu hiện tiêu cực trong quản lý đầu tư và thi công công trình. Chất lượng ở một số công trình còn thấp, gây lãng phí và kém hiệu quả trong đầu tư.

Theo kết quả điều tra năm 2002 của 995 DA, với tổng số vốn đầu tư 20.736 tỷ đồng, phát hiện sai phạm về tài chính và \*\*\* vốn đầu tư là 1.151 tỷ đồng, bằng khoảng 5,5% tổng vốn đầu tư các công trình được kiểm tra. Riêng 17 công trình do thanh tra Nhà nước thực hiện kiểm tra, phát hiện sai phạm về tài chính chiếm khoảng 13%. Đó là chưa kể tới các lãng phí lớn do chậm triển khai công trình và nhất là do sai sót trong chủ trương đầu tư mà hiện chưa có cách đánh giá thống nhất. năm 2003, thanh tra Nhà nước tiếp tục thanh tra một số dự án, công trình đầu tư xây dựng cơ bản với số vốn 8.235 tỷ đồng. Qua kiểm tra đã phát hiện tổng số sai phạm về tài chính là 1.235 tỷ đồng, chiếm trên 14% tổng số vốn.

Nguyên nhân của tình trạng lãng phí thất thoát trong đầu tư có nhiều, thể hiện ở tất cả các khâu trong quá trình đầu tư, hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý đất đai chưa đồng bộ, chưa xây dựng rõ vai trò đại diện chủ sở hữu của Nhà nước, phân công, phân cấp chưa rõ ràng.

Ngay từ khâu tính toán, xác định tổng mức vốn đầu tư cho dự án chưa quan tâm sâu sắc tới việc tiết kiệm vốn đầu tư, nhiều dự án thiết kế phô trương hình thức. Sử dụng đơn giá, định mức không theo quy định làm phát triển khối lượng vốn đầu tư, phát triển dự án công trình.

Còn những biểu hiện tiêu cực trong quản lý và thi công công trình, nhiều dự án không làm đúng thiết kế, chủ đầu tư và bên thi công mồm nói, thoả thuận khai phát triển số lượng, điều chỉnh dự án rút tiền và vật tư của công trình.

Ngoài ra, trình độ năng lực quản lý, điều hành của các chủ đầu tư, của ban quản lý dự án, còn t/c tư vẫn còn yếu kém cũng là nguyên nhân gây lãng phí, thất thoát vốn đầu tư.

Thứ 4: Tình hình nợ đọng trong đầu tư và xây dựng còn là vấn đề bức xúc.

Nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản đang là vấn đề bức xúc hiện nay vượt quá khả năng cân đối của ngân sách, chưa được xử lý dứt điểm. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, tình hình thực hiện vượt kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của cán bộ, ngành và địa phương vẫn tiếp diễn và có xu hướng tăng (sau khi rà soát lại, số nợ vẫn còn trên 5 nghìn tỉ đồng. Trung ương khoảng 2 nghìn tỉ đồng, địa phương khoảng 3 nghìn tỷ đồng).

Nguyên nhân của tình trạng nợ đọng

Khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước còn rất hạn hẹp, chỉ đáp ứng được từ 40 - 50% nhu cầu; do sự cấp bách phải thực hiện một số mục tiêu quan trọng của các địa phương. Một số công trình, dự án thuộc các ngành thủy lợi, giao thông phải khẩn trương thi công ngay trước mùa mưa lũ, phải vay mượn hoặc ứng trước vốn để thi công.

Do đặc thù của các công trình, dự án thuộc hạ tầng giao thông, thủy lợi, bên A, cơ quan cấp phát vốn, cơ quan kiểm tra toán khó kiểm tra, kiểm soát về khối lượng thi công, đơn giá và định mức trong dự toán được duyệt, nên nhiều nhà thầu tích cực ứng trước vốn để thi công.

Các bộ ngành, các tỉnh, thành phố còn buông lỏng trong công tác quản lý đầu tư và xây dựng, cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành còn thiếu những chế tài, biện pháp cụ thể nhằm kiểm soát và hạn chế việc phê duyệt dự án đầu tư tràn lan như hiện nay.

Nhiều Bộ, ngành và địa phương còn tư tưởng nể nang, dễ dàng đối với các chủ đầu tư trong việc vay mượn vốn, cho phép các nhà thầu ứng trước vốn để thi công các công trình, dự án. Trong quá trình điều hành kế hoạch, phát hiện thực hiện vượt vốn, các cơ quan quản lý chưa kịp thời can thiệp để có biện pháp xử lý.

Thứ 5: Các cơ chế chính sách trong lĩnh vực đầu tư phát triển còn chậm được sửa đổi bổ xung và hoàn chỉnh, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tế của công tác quản lý hiện nay.

Cơ chế tín dụng đầu tư ưu đãi còn nhiều bất cập. Đối tượng cho vay dàn trải, mở rộng quá mức, lãi suất cho vay thấp, kéo dài thời gian trả nợ, khoan

nợ, dùng ngân sách để trả nợ vay. Hiện nay tồn tại nhiều mức lãi suất trong tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, gây phức tạp trong quản lý, đồng thời dễ phát sinh tiêu cực. Về hình thức tín dụng, chủ yếu vẫn là cho vay theo dự án, hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư mới được áp dụng.

Tóm lại: Quy mô lớn có tăng và nguồn huy động đã được đa dạng hoá song hoạt động đầu tư vẫn chưa đủ sức để điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế so sánh, phát triển khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

## II. CƠ CẤU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH

Cơ cấu đầu tư phát triển theo ngành kinh tế quốc dân trong thời kỳ đổi mới đã dịch chuyển theo hướng: đầu tư mạnh cho công nghiệp, ưu tiên cho nông nghiệp nông thôn, phát triển hạ tầng cơ sở cũng như các lĩnh vực xã hội. Trong 3 năm qua tuy vẫn tập trung chủ yếu cho ngành công nghiệp, chiếm khoảng 43,5% vốn đầu tư toàn xã hội, với mức phát triển bình quân 11% nhưng đã gia phát triển đầu tư cho lĩnh vực nông lâm nghiệp - thuỷ sản, tăng bình quân là 13,2%/năm. Đầu tư cho lĩnh vực khoa học - công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế văn hoá tăng 15,2%/năm nên tỷ trọng vốn đầu tư cho các lĩnh vực này đã đạt tương ứng là 12,7% và 8,1%, ngoài ra còn đầu tư cho hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc 8,2%, các ngành khác khoảng 20,7%.

Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển theo nhóm ngành kinh tế trong thời gian qua (%)

Năm	Cơ cấu			
	Tổng số	Nông lâm nghiệp - thuỷ sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1986	100,00	38,06	28,88	33,06
1987	100,00	40,56	28,36	31,08
1988	100,00	46,30	23,96	29,74

*Nhóm 7 - Kinh tế đầu tư*

1989	100,00	42,07	22,94	34,99
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	28,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	27,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,08
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,25	38,12	38,63
Ước 2002	100,00	22,99	38,55	38,46

Những nhận xét có thể được rút ra, đồng thời cũng là những vấn đề còn lưu ý trong cơ cấu đầu tư thời gian tới.

Thứ nhất, đầu tư cho nhóm ngành nông lâm nghiệp - thủy sản đã tăng lên cả về lượng tuyệt đối, cả về tỷ lệ là phù hợp với chủ trương chuyển dịch cơ cấu công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tỷ trọng vốn đầu tư cho nông, lâm nghiệp - thủy sản trong tổng vốn đầu tư xã hội đã phát triển từ 8,5% thời kỳ 1991 - 1995 lên 11,37% trong thời kỳ 1996 - 2000. Gần đây nhất năm 2003 thì tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản như sau:

	Thiên (tỷ đồng)		Năm 2003 so với năm 2002 (%)
	Năm 2002	Ước 2003	
Tổng số	155.857.8	163.497.8	104.9
Nông nghiệp	122.150.0	127.110.7	104.1
Lâm nghiệp	6.107.6	6.174.8	101.1
Thủy sản	27.600.2	30.212.3	109.5

Chính sự chuyển dịch này đã góp phần ổn định kinh tế - xã hội, góp phần để đất nước không bị cuốn hút vào cuộc KH<sup>2</sup> tài chính - tiền tệ khu vực thời kỳ 1997 - 1998 và sự suy thoái của kinh tế toàn cầu trong năm 2001 - 2002, trái lại đã phát triển lên qua từng quý trong năm 2002 và năm 2002 đạt mức tăng trưởng cao nhất so với 4 năm trước đó nhờ thu nhập, sức mua, và khả năng thanh toán của nông dân phát triển lên.

Tuy nhiên đầu tư cho nông, lâm nghiệp - thủy sản cũng là một số vấn đề cần lưu ý. Một mặt, tỷ trọng đầu tư cho nông, lâm nghiệp - thủy sản còn thấp so với tỷ trọng của nhóm ngành này trong GDP (14,7% so với 23,6%). Mặt

khác đầu tư còn theo phong trào, tính pháp lý của quy hoạch thể hiện chưa rõ, tình trạng nuôi trồng - chặt phá, thường diễn ra ở nhiều cây con trên nhiều vùng. Tỷ trọng đầu tư cho khâu giống, khâu chế biến và khâu tiêu thụ còn ít. Đầu tư để chuyển lao động từ nông, lâm nghiệp, thủy sản (chiếm 2/3) sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn rất chậm. Mục tiêu đề ra giảm xuống còn 56 - 57% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010 sẽ khó mà thực hiện được nếu không có biện pháp quyết liệt ngay từ bây giờ.

Cơ cấu đầu tư trong nông nghiệp chưa thật hợp lý. Trong nông nghiệp chủ yếu vẫn tập trung đầu tư vào thủy lợi (chiếm khoảng 70% vốn đầu tư của ngành), mà chưa chú ý nhiều đến đầu tư nhằm nâng cao chất lượng phát triển nông nghiệp như đầu tư phát triển khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp, đầu tư cho hệ thống giống cây trồng, vật nuôi, chế biến nông sản, mạng lưới cơ sở hạ tầng phát triển nông nghiệp. Chưa khắc phục nguyên nhân mà đi khắc phục hậu quả dẫn đến hiệu quả kém.: Chưa quan tâm đúng mức đến công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn do chưa đầu tư tương xứng để phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, phát triển trang trại, làng nghề truyền thống nhằm chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp. Ngành thủy sản có mức tăng trưởng cao, nhưng đầu tư vào lĩnh vực này còn khiêm tốn.

Thứ 2: Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp và xây dựng đã phát triển khá. Ngày 29/10/2004 tại Hà Nội, Bộ ngoại giao và Ban tổ chức hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam 2004 hội thảo nhằm đánh giá những cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp nói chung và các sản phẩm công nghiệp Việt Nam nói riêng, xác định vai trò của Nhà nước đối với ngành công nghiệp, định hướng phát triển trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê, từ 1995 đến 2003 nhiều mặt hàng công nghiệp nước ta tăng trưởng rất nhanh như: động cơ diezen tăng 12,8 lần, lắp ráp ô tô tăng 11,6 lần, xi măng tăng 4 lần, dầu thực phẩm tăng 7,9 lần, quần áo may sẵn tăng 3,5 lần... Tính chung bình cho ngành công nghiệp nước ta trong 10 năm vừa qua, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt khoảng 12%.

Phân tích cơ cấu đầu tư và nguồn vốn phát triển của ngành cho chúng ta thấy vốn đầu tư nông nghiệp chiếm từ 38 đến 52% tổng vốn đầu tư theo từng năm, vốn đầu tư nước ngoài từ 24 đến 32%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm từ 21 đến 29%. Vốn nông nghiệp tập trung chủ yếu cho phát triển công nghiệp hạ tầng như điện, gas, khai thác, hạ tầng giao thông. Trong khi khu vực đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, công nghệ cao, dệt may, da giày, du lịch, khách sạn.

Về tỷ trọng sản xuất công nghiệp hiện nay, ngành dệt may, da giày đang có ưu thế với tốc độ tăng trưởng khá, thu hút nhiều lao động nhờ có thị trường xuất khẩu ổn định, có khả năng cạnh tranh tuy chủ yếu vẫn là gia công.

Ngoài ra ngành chế biến gỗ cũng có tốc độ phát triển rất mạnh. Năm 2004 dự kiến tăng xuất khẩu từ 80 - 85%, ước khoảng 1 tỷ USD và có triển vọng trở thành một trong những lĩnh vực xuất khẩu chủ đạo thời gian tới: Các

ngành công nghiệp cơ bản khác như cơ khí, luyện kim, điện tử, công nghệ thông tin, hoá chất, chế biến... vẫn đang trong tình trạng phát triển chậm và sức cạnh tranh kém.

Trong công nghiệp: cơ cấu đầu tư cho công nghiệp chiếm 43% trong tổng số đầu tư toàn xã hội là thấp, chưa đủ để phát triển và cơ cấu lại ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm công nghiệp để có thể hội nhập trong cạnh tranh quyết liệt; hiện tượng đầu tư theo phong trào, theo lợi nhuận trước mắt còn tồn tại, lãng phí vốn, tài nguyên, làm giảm hiệu quả đầu tư. Chưa chú trọng đầu tư phát triển ngành cơ khí, đầu tư công nghiệp đóng tàu, chế tạo máy công cụ, máy phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản... đầu tư chưa gắn chặt với chuyên giao công nghệ và phát triển công nghệ cao, hạn chế khả năng cạnh tranh của một số lĩnh vực công nghiệp chế biến.

Về giao thông vận tải: Chủ yếu vẫn tập trung vào giao thông đường bộ (chiếm trên 70% vốn đầu tư của ngành), trong đó lại tập trung chủ yếu hệ thống đường quốc lộ, hệ thống đường giao thông nông thôn, vùng kinh tế khó khăn chưa được đầu tư thoả đáng để phát huy hiệu quả chung. Đầu tư phát triển phương tiện vận tải còn ở mức thấp.

Đầu tư ch lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực còn ở mức thấp, chưa gắn chặt với chiến lược phát triển các ngành kinh tế.

Thứ 3: Đầu tư cho dịch vụ hiện chiếm tỷ trọng max, nhưng đối với dân cư thì đầu tư còn hướng nhiều vào nhà đất, vào nhà hàng, karaoke, gọi đầu thư giãn, nhà nghỉ... trong khi đầu tư vào sản xuất sản phẩm vật chất chưa tương xứng, chưa đầu tư trực tiếp do vốn ít, lo ngại rủi ro, kinh nghiệm chưa có mà thường đầu tư gián tiếp như gửi vào ngân hàng, cho vay... đầu tư cho tài chính - tín dụng để đẩy nhanh việc thanh toán, hạn chế dùng tiền mặt, đầu tư cho khoa học - công nghệ còn chiếm tỷ trọng nhỏ...

Với mục tiêu đổi mới, Nhà nước ta đã có những chính sách đầu tư cần thiết để tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển, ưu tiên tương đối thoả đáng cho các ngành kinh tế mũi nhọn như: giao thông, vận tải, bưu chính - viễn thông... Nhà nước cũng có những ưu tiên nhất định đối với các ngành công nghiệp cơ bản, những ngành theo đánh giá sẽ tạo thế và đà cho nền kinh tế và các ngành khác phát triển: Chẳng hạn đầu tư tập trung ở mức trên 50% tổng vốn đầu tư toàn ngành cho lĩnh vực điện, gần 15% cho ngành vật liệu xây dựng, gần 10% cho ngành chế biến thực phẩm. Vốn chưa nhiều, huy động không dễ dàng, nếu đầu tư dàn trải không có trọng điểm, kém hiệu quả thì tăng trưởng sẽ khó mà đạt được mục tiêu. Các quy hoạch ngành, tuy đã xác định rõ hơn những ngành thuộc loại quy hoạch "mềm" và quy hoạch "cứng" nhưng ngay đối với các ngành sản phẩm chủ lực cần được lập quy hoạch cũng chưa được xác định ở cấp Nhà nước.

### **III. CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO VÙNG, LÃNH THỔ.**

Việt Nam là một nước đang phát triển với nguồn vốn đầu tư còn hạn chế. Trong điều kiện đó Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện chiến lược

đầu tư có trọng điểm và phát triển kinh tế dựa trên thế mạnh và lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương, dự thảo "chiến lược phát triển kinh tế" xã hội "trình đại hội IX của Đảng nhấn mạnh các nội dung xây dựng và phát triển ở 6 vùng. Đó là ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ miền Trung, phía nam và ba vùng khó khăn hơn là Trung du miền núi Bắc Bộ Tây Nguyên và đồng bằng Sông Cửu Long. Việc tạo ra các trung tâm kinh tế mạnh trong mỗi vùng không chỉ là động lực phát triển bản thân vùng kinh tế đó mà còn tạo ra sức hấp dẫn, tác động mạnh mẽ vào sự phát triển của các vùng có liên quan.

Để đạt được mục tiêu chiến lược đó, cần phải có chính sách đầu tư thích hợp và cơ chế tăng cường liên kết quản lý vùng. Đối với các vùng lợi thế, việc ưu tiên đầu tư các cơ sở hạ tầng sẽ nhanh chóng tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn đầu tư. Đối với các vùng khó khăn, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ rất tốn kém vì vốn đầu tư rất lớn, thời hạn thu hồi vốn đầu tư dài do đó, hiệu quả đầu tư thường không cao.

Trong những năm qua, một số chính sách liên quan đến phát triển vùng đã được ban hành dưới nhiều hình thức. Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng.

Đối với các vùng khó khăn, Nhà nước đã có những luật và chính sách khuyến khích nhằm huy động, nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau như: Luật đầu tư nước ngoài, luật khuyến khích đầu tư trong nước, chương trình 135, chương trình 327.

### **1. Tình hình đầu tư vùng thời gian qua**

Tỷ trọng đầu tư phát triển của vùng trong tổng đầu tư của cả 6 vùng có sự khác biệt lớn. Bình quân giai đoạn 1996 - 1999, vùng kinh tế trọng điểm phía nam chiếm tỷ trọng lớn nhất (51,26%) gấp hơn 2 lần vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ (21,83%) và gấp 20 lần vùng Tây Nguyên (2,63%). Bên cạnh đó, tỉ trọng đầu tư phát triển của 6 vùng có xu thế khác nhau trong những năm 1996 - 1999.

Thứ nhất, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền trung tăng với các mức tương ứng từ 5,62% lên 7,88% và từ 3,4% lên 4.13%. Điều đó có nghĩa là sức thu hút vốn đầu tư phát triển của 2 vùng này đã tăng lên. (Tuy chưa được như mong muốn). Thứ 2, vùng Tây Nguyên và vùng Đồng Bằng sông Cửu Long năm 1997 có giảm sút so với năm 1996, nhưng đã tăng dần trở lại vào năm 1998 và 1999. Thứ 3, tỉ trọng đầu tư của 2 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và phía nam có xu thế giảm dần với các mức tương ứng từ 21,9% xuống 19,51% và 51,99% xuống 50,99%. Điều này cho thấy tính bão hoà tương đối của vốn đầu tư tại hai vùng này so với các vùng khác.

Vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong tổng vốn đầu tư.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đến tháng 12 - 1999 tại sáu vùng là 12.727 triệu USD. Trong đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm 57,46%, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chiếm 31,42% (cả hai vùng chiếm tới 88,88%), vùng Tây Nguyên có tỉ lệ thấp nhất, chưa tới 1%. Vùng trung du và miền núi Bắc bộ và vùng Tây Nguyên thu hút và thực hiện được một lượng

vốn đầu tư nước ngoài thấp hơn nhiều so với tiềm năng. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, mặc dù đã được chú trọng về mặt chính sách (khu công nghiệp Dung Quất, Khu kinh tế mở Chu Lai...) nhưng thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn rất thấp so với mong muốn (chiếm 3,35%). Như vậy, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tập trung chủ yếu vào các vùng kinh tế trọng điểm. Để có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các vùng khó khăn cần có nhiều chính sách đồng bộ về cơ sở hạ tầng, ưu đãi, đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực.

Trong 5 năm (1995 - 1999) tổng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách do địa phương quản lý (gồm cả vốn ODA) là 15.540 tỉ đồng. Tỷ trọng nguồn vốn này của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là lớn nhất (25,01%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (7,39%). Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các vùng không lớn (giữa vùng cao nhất và vùng thấp nhất chỉ là 17,62%). Hơn nữa, tổng nguồn vốn của ba vùng khó khăn chiếm 54,51% (lớn hơn so với ba vùng kinh tế trọng điểm). Như vậy, Nhà nước đã chú trọng thích đáng trong việc đầu tư từ ngân sách cho các vùng khó khăn. Vì vậy, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển chênh lệch đáng kể của vốn đầu tư nước ngoài vào các vùng.

## **2. Một số tác động của đầu tư vùng đến chuyển dịch cơ cấu vùng thời gian qua**

Đầu tư đã có tác động tạo ra những chuyển biến về tỉ trọng dân số và GDP của các vùng.

Trong những năm qua, đầu tư đã tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu GDP tính theo vùng. Tỷ trọng GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã tăng 1,72 điểm phần trăm, trong khi đó, tỉ trọng dân số của vùng này chỉ tăng 0,4 điểm phần trăm; nghĩa là, tỉ trọng GDP của vùng này tăng nhanh hơn tỉ trọng dân số. Đồng thời, GDP đầu người của vùng này so với cả nước tăng được 0,1 điểm. Tỷ trọng GDP vùng Tây nguyên tăng 0,16 điểm phần trăm, trong khi tỉ trọng dân số tăng 0,87 điểm phần trăm, làm cho GDP bình quân đầu người của Tây Nguyên so với cả nước giảm đi 0,2 điểm. Cùng giảm tỉ lệ GDP bình quân đầu người so với cả nước là vùng trung du và miền núi Bắc bộ (giảm đi 0,03 điểm) do tỉ trọng GDP của vùng này giảm nhiều hơn tỉ trọng dân số. Tỷ trọng GDP đầu người của ba vùng còn lại tăng không đáng kể. Ba vùng này có điểm chung là cả tỉ trọng dân số và tỉ trọng GDP đều giảm. Như vậy, dưới tác động của cải cách, đầu tư, GDP và dân số của các vùng đã thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời giảm đi ở các vùng còn lại (xem Bảng 2 ở cuối bài).

Đầu tư đã hình thành các vùng công nghiệp tập trung

Dưới tác động của đầu tư theo vùng, các địa bàn công nghiệp tập trung đã bước đầu được hình thành. Đến cuối năm 2000 đã có 68 khu công nghiệp tập trung được cấp giấy phép với tổng diện tích trên 10 nghìn ha. Công nghiệp đang được quy hoạch lại theo hướng mở rộng quy mô và địa bàn, tăng năng lực và nâng cao hiệu quả, tập trung vào các ngành then chốt, hướng tới sự phân bố trải rộng và liên kết theo quy mô toàn quốc và khu vực, rõ nhất là các ngành xi măng, điện, vật liệu xây dựng, sắt, thép, dầu khí và sản xuất một số



hàng tiêu dùng. Các doanh nghiệp trong các vùng kinh tế trọng điểm đã ọc công nghệ tiên tiến hơn, sản phẩm công nghiệp có khối lượng lớn và chất lượng cao hơn các vùng khác. Năng lượng công nghiệp của các vùng trọng điểm chiếm một tỉ trọng đáng kể so với cả nước (đến cuối năm 1999 có 52 khu công nghiệp và khu chế xuất; 46,5% công suất và 51,5% số lượng xi măng; 73,2% công suất và 76,5% số lượng thép; 85% công suất và 73,3% số lượng lắp ráp ô tô; trên 70% công suất và số lượng vải dệt; trên 80% công suất và số lượng ngành may mặc; 70,1% công suất và 79% số lượng bia...).

### **3. Những vấn đề đặt ra đối với đầu tư vùng và tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ.**

#### **\* Yếu kém**

Những năm qua quy hoạch vùng đã được quan tâm, nhưng cơ chế, chính sách vùng lại chưa được hoạch định ở mức cần thiết.

Mặc dù đã có chủ trương và sự chỉ đạo sát sao trong phát triển vùng, nhưng kết quả đạt được còn chưa cao. Đến nay, vẫn chưa có một cơ chế điều phối, chỉ huy và quản lý các vùng; vùng vẫn không phải là một cấp kế hoạch, do đó tính chất bắt buộc còn hạn chế. Phần lớn các địa phương phải tập trung giải quyết các vấn đề của tỉnh, thành phố, nên không có điều kiện hoặc chưa thật sự quan tâm đến tác động của sự phát triển các tỉnh kế cận trong vùng tới sự phát triển của địa phương mình. Đồng thời, hệ thống cơ chế, chính sách chưa phản ánh một cách đầy đủ và cụ thể tính chất và đặc thù của các vùng lãnh thổ. Chưa có những chính sách chỉ rõ việc các vùng (được phân chia như trên) được khuyến khích hoặc hạn chế phát triển ngành nghề, sản phẩm gì. Hơn nữa, bản thân sự phân định sáu vùng như trên cũng đang coi trọng yếu tố đơn vị hành chính cấp tỉnh hơn là các yếu tố tạo vùng. Trong chỉ đạo, điều hành, chính phủ phải dựa vào các đơn vị hành chính trong vùng, do vậy rất ít khi ban hành chính sách cho các yếu tố tạo vùng và cho toàn vùng. Chẳng hạn, sau khi tách tỉnh, Bình Dương thuộc về khu kinh tế trọng điểm phía Nam, trong khi Bắc Ninh có nhiều yếu tố để đưa vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nhưng không được điều chỉnh.

#### **\* Yếu kém**

\*\*\* điều kiện, giữa các vùng trọng điểm và vùng khó khăn vẫn còn chênh lệch.

Đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế có sự chênh lệch lớn. Các vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ và phía Nam, tuy một số chi phí đầu tư cao hơn, nhưng do môi trường đầu tư thuận lợi, thu hồi vốn nhanh nên các dự án vào các vùng này nhiều hơn. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chưa tạo lập được môi trường kinh doanh sôi động và cơ sở hạ tầng thuận tiện, do vậy, đầu tư nước ngoài vào đây còn hạn chế. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thu hút đầu tư nước ngoài đăng ký gấp 1,8 lần vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vùng Tây Nguyên (với 4 tỉnh) thu hút được số vốn đăng ký gấp 2,8 lần so với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ (có 12 tỉnh). Đồng thời, có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng về tỉ lệ đô thị hoá; năm 1999, tỉ lệ dân số đô thị ở ba

vùng kinh tế trọng điểm là 45,07% trong khi vùng trung du và miền núi Bắc Bộ chỉ có 8%, Tây Nguyên 6,08% và đồng bằng sông Cửu Long 15,35%.

### **Tóm lại**

Cơ cấu đầu tư đã có sự chuyển dịch, tập trung cho những mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Do nguồn lực huy động tốt hơn và tập trung đầu tư vào một số công trình chủ yếu, quan trọng trong các ngành, lĩnh vực và địa phương, đầu tư chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả và phát huy được lợi thế từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đầu tư chiều sâu, bổ sung thiết bị công nghệ tiên tiến trong các ngành công nghiệp; xây dựng và chuẩn bị xây dựng một số cơ sở công nghiệp, kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, viễn thông, thủy lợi, công nghệ điện) hạ tầng cơ sở nông thôn, du lịch, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai. Vốn đầu tư đã tập trung cho phát triển nguồn nhân lực: Giáo dục khoa học công nghệ, môi trường, y tế xã hội, các chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo và ưu tiên đầu tư thực hiện phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh còn lại khó khăn, các vùng thường bị thiên tai, bão lụt

## **CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP CHO CƠ CẤU ĐẦU TƯ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ VỚI CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM**

### **I. NGUỒN TRONG NƯỚC**

#### **I.1.1 Nguồn vốn nhà nước :**

Có 3 nguồn vốn đầu tư lớn, là vốn từ khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế dân doanh và từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Nguồn vốn đầu tư Nhà nước trong nhiều năm nay chiếm tỷ trọng hơn 56% tổng vốn đầu tư. Nguồn vốn nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn vốn Nhà nước bao gồm nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư Nhà nước và vốn đầu tư từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước.

Trong nguồn vốn ngân sách Nhà nước, có các nguồn vốn rất lớn, có khả năng huy động cao, đó là thu từ đất đai và từ cổ phần hoá, nguồn thu từ thuế.

Nguồn vốn tín dụng đang đứng trước một nghịch lý: lãi suất huy động hiện thấp hơn tốc độ tăng giá tiêu dùng. Nếu tăng lãi suất huy động để thu hút vốn thì phải tăng lãi suất đầu ra. Điều này là khó khăn vì hiện nay lãi suất đầu ra đã cao hơn khả năng sinh lời của doanh nghiệp nói chung.

Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước phụ thuộc vào lợi nhuận doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp Nhà nước còn thấp (năm 2004 là 7,6%, thấp hơn cả lãi suất tiền vay ngân hàng), đó là chưa tính hết giá trị đất đai và nhiều ưu đãi khác. Vì vậy, cần tạo môi trường cho doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán nhằm huy động vốn, đồng thời các doanh nghiệp cần tăng hiệu quả sản xuất.

#### **Giải pháp tăng nguồn vốn đầu tư nhà nước:**

- Giảm thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, cả về quy mô, cũng như số lượng doanh nghiệp trên cơ sở đó tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

- Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác về huy động và sử dụng nguồn vốn của ngân sách nhà nước đã tạo khuôn khổ pháp luật để đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Việc áp dụng Luật Ngân sách Nhà nước đã đánh dấu bước tiến mới, nâng cao tính pháp quy trong quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, trong quan hệ tài chính giữa các cấp, các ngành.

- Đối với nguồn vốn tín dụng, xây dựng tỷ lệ lãi xuất linh hoạt theo giá thị trường, nhằm thu hút nhiều hơn các vốn tay tín dụng.

- Cải cách mạnh mẽ khu vực kinh tế nhà nước:

1- Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và mở rộng việc mua bán cổ phiếu công khai trên thị trường.

2- Tổng kết việc chuyển các tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; hình thành mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3- Đổi mới việc quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước; xóa bỏ bao cấp và những bảo hộ bất hợp lý; thực hiện đầu tư vốn thông qua công ty tài chính, đưa các doanh nghiệp nhà nước thực sự đối mặt với các yêu cầu của thị trường và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường.

4- Tăng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty mạnh, hình thành các tập đoàn kinh tế lớn.

5- Kiểm soát chặt chẽ các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền; điều tiết lợi nhuận độc quyền do Nhà nước mang lại.

Cải cách doanh nghiệp nhà nước nhằm mục đích giảm thiểu gánh nặng của ngân sách nhà nước bù lỗ cho các doanh nghiệp nhà nước. Bằng việc cải tổ doanh nghiệp nhà nước sẽ tăng nguồn thu đáng kể từ việc cổ phần hoá, bán khoán doanh nghiệp nhà nước.

### **I.1.2 Giải pháp thu nguồn vốn doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

Tính đến hết năm 2004, cả nước đã có khoảng 160.000 doanh nghiệp tư nhân và trên 2 triệu hộ kinh doanh, nghĩa là sau 5 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, có hơn 110.000 doanh nghiệp mới ra đời với tổng vốn đầu tư trị giá ước trên 10 tỷ USD

Hàng trăm ngàn tỷ đồng đã được người dân dùng vào việc mở nhà xưởng, kinh doanh xuất nhập khẩu, xây dựng khách sạn, khu du lịch, nhà nghỉ, mở cửa hàng, lập trang trại.

Trước hết, hãy so với nguồn vốn tích lũy trong dân. Theo tính toán sơ bộ, chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho đời sống của các hộ gia đình bình quân một khẩu/tháng khoảng 90.000 đồng (1 năm khoảng 1.080.000 đồng và tính ra tổng số khoảng 89.000 tỷ đồng). Nếu trừ đi phần đã thu hút đầu tư 69.500 tỷ đồng, vẫn còn khoảng 20.000 tỷ đồng chưa được thu hút. Nếu kể cả phần tích lũy từ các năm trước dồn lại chưa đưa vào đầu tư (được tích lũy dưới dạng vàng, đôla Mỹ, bất động sản...), thì nguồn vốn trong dân chưa được thu hút vào đầu tư còn gấp nhiều lần con số trên. Đóng góp đáng kể vào nguồn vốn này là lượng kiều hối, năm 1999, lượng kiều hối đã vượt qua con số 1 tỷ USD, năm 2002 vượt qua mốc 2 tỷ USD và từ năm 2004 đã vượt qua mốc 3 tỷ USD. Tính từ năm 1991 đến hết năm 2004, lượng kiều hối gửi về nước đạt trên 15,4 tỷ USD, tương đương với lượng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được giải ngân trong giai đoạn 1993-2004 và bằng khoảng 60% tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong giai đoạn 1989-2004. Tuy nhiên, đó chỉ là tiềm năng, bởi nguồn vốn này thời gian qua chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng, hoặc được găm giữ dưới dạng vàng, USD, bất động sản, còn phần dùng để đầu tư chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (khoảng 15%). Đóng góp vào nguồn vốn ngoài quốc doanh còn có một nguồn vốn khác

không nhỏ là số tiền khoảng 1,5 tỷ USD do gần 400.000 lao động làm việc ở 40 quốc gia hàng năm gửi về nước.

**Để thu nguồn vốn rất lớn và quan trọng vào quá trình đầu tư phát triển nước nhà nước cần có những biện pháp chính sách**

*Một là:* Tiếp tục hoàn chỉnh các chính sách, pháp luật liên quan đến việc khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, xoá bỏ một số giấy phép không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân phát triển, đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tổ chức hướng dẫn thực hiện các quy định về ngành nghề kinh doanh.

*Hai là:* Nhanh chóng cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp tư nhân, xoá bỏ sự phân biệt đối xử doanh nghiệp tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Đặc biệt là trong các chính sách hỗ trợ vay vốn. Cụ thể là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp tư nhân, thiết lập các quỹ tài trợ mới và xây dựng cơ chế bảo lãnh rủi ro tín dụng, cải tiến chế độ về điều kiện vay vốn linh hoạt và không phân biệt đối xử trong chính sách lãi suất giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là thế chấp bảo lãnh của các ngân hàng thương mại.

*Ba là:* Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân qua các chính sách thuế (thống nhất mức thuế suất thuế TNDN của các thành phần kinh tế), các giải pháp kích cầu như việc khuyến khích các cơ quan, đoàn thể, tổ chức, cá nhân sử dụng hàng Việt Nam.

*Bốn là:* Cần hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân thực hiện nhanh quá trình đổi mới như tiếp nhận thông tin và chuyển giao công nghệ mới hiện đại, hướng dẫn cải tiến công nghệ kỹ thuật truyền thống, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực để có thể tiếp nhận chuyển giao công nghệ với mở các lớp cho chủ doanh nghiệp ngắn hạn, thường xuyên, chất lượng cao và có khả năng ứng dụng vào thực tiễn.

*Năm là:* Cần mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm thông tin, trung tâm xúc tiến thương mại trong việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực sản phẩm, thị trường, xu hướng tiêu dùng,... Đồng thời, cần tạo ra sự kết nối và trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp bởi vì có rất nhiều thông tin hữu ích mà nếu các doanh nghiệp tư nhân cùng ngành nghề không hỗ trợ, trao đổi lẫn nhau (do sợ bị cạnh tranh) thì cuối cùng chỉ làm lợi cho những đơn vị kinh tế vốn đã hùng mạnh hơn và thường là những doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều này sẽ gây thiệt thòi cho các doanh nghiệp tư nhân trong cạnh tranh với các thành phần doanh nghiệp khác.

Trên đây là một số giải pháp mang tính định hướng nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp tư nhân nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động

trên thị trường nội địa. Doanh nghiệp tư nhân là một thành phần kinh tế được đánh giá là năng động, sáng tạo và còn nhiều tiềm năng. Hy vọng rằng cùng với sự nỗ lực và cố gắng của bản thân các doanh nghiệp tư nhân và sự hỗ trợ hiệu quả của Nhà nước các doanh nghiệp tư nhân sẽ bước lên những tầm cao mới.

### **I.1.3 Thị trường vốn**

Thị trường vốn, thị trường chứng khoán phải trở thành công cụ cơ bản để huy động vốn trung và dài hạn để giải quyết nhu cầu huy động vốn cho đầu tư phát triển, nó tác động mạnh mẽ đến cơ cấu đầu tư.. Việc phát triển lĩnh vực dịch vụ tài chính (bảo hiểm, kế toán kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế) là các yêu cầu cấp thiết cho đất nước để góp phần huy động được nguồn lực tài chính trong và ngoài nước để đảm bảo an ninh tài chính, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nói chung và để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam nói chung và của từng sản phẩm, từng mặt hàng sản xuất trong nước nói riêng.

Nhằm phát huy hơn nữa sức mạnh của thị trường vốn góp phần phát triển kinh tế xã hội, chúng cần có những giải pháp phát triển:

- Dịch vụ bảo hiểm:

Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước:

i) tập trung chuyên môn hoá vào các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ truyền thống để tạo thế mạnh cho công ty;

ii) Nhà nước cần phải đầu tư thêm vốn và các nguồn lực khác cho các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước nhằm thực hiện phương châm kinh tế nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực bảo hiểm.

Sắp xếp lại các doanh nghiệp bảo hiểm; tiến hành cổ phần hoá một số doanh nghiệp bảo hiểm Nhà nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập và đảm bảo quyền lợi quốc gia cũng như của các doanh nghiệp bảo hiểm trên thị trường; cho phép thành lập thêm một số công ty bảo hiểm cổ phần, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm, công ty môi giới bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, có tính đến các khu vực mà Việt Nam cam kết hội nhập.

- Dịch vụ tư vấn, môi giới tài chính, thuế:

Tạo thuận lợi cho các loại hình công ty tư vấn, môi giới tài chính và tư vấn thuế ra đời và phát triển, cụ thể là:

+ Xây dựng một khuôn khổ pháp lý cho sự phát triển lành mạnh của hệ thống cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính trong đó có tư vấn thuế.

+ Khuyến khích sự cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành.

+ Tạo dựng và nâng cao chất lượng quản lý nhà nước đối với hoạt động của khu vực này.

- Quỹ đầu tư

Khẩn trương xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của các Quỹ đầu tư nước ngoài có thể hoạt động đầy đủ và ổn định tại Việt Nam, tạo ra

môi trường hoạt động thuận lợi đưa các nguồn vốn các Quỹ đang quản lý vào đầu tư phát triển tại Việt Nam, và góp phần thúc đẩy sự phát triển và vận hành của thị trường chứng khoán.

Phát triển mô hình Quỹ đầu tư phát triển địa phương tạo ra công cụ tài chính mới chuyên tập trung huy động các nguồn lực tại chỗ để phục vụ cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại địa phương trên cơ sở tổng kết mô hình thí điểm Quỹ đầu tư phát triển địa phương đã triển khai tại một số địa bàn như Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Đồng Nai, Hải Phòng, v.v...

- Thị trường chứng khoán

Xây dựng chiến lược phát triển thị trường chứng khoán tới năm 2010 nhằm mục tiêu:

+ Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cần thiết cho sự vận hành và phát triển của thị trường; tạo động lực thúc đẩy các định chế tài chính trung gian trong nước phát triển cả về số lượng và chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh của các định chế tài chính này.

+ Chuẩn bị lượng hàng hoá đa dạng và phong phú cho thị trường; thúc đẩy sự phát triển ổn định và bền vững; khuyến khích các tổ chức kinh tế huy động vốn trung và dài hạn qua thị trường chứng khoán; sử dụng trái phiếu Chính phủ như một công cụ hữu hiệu để điều tiết thị trường và điều tiết lãi suất.

+ Hoàn thiện cơ chế giám sát các hoạt động thị trường, đặc biệt là giám sát chặt chẽ các luồng vốn đầu tư gián tiếp từ nước ngoài.

+ Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia và thị trường chứng khoán trong nước.

+ Mở thị trường giao dịch chứng khoán phi tập trung (OTC) để giao dịch các chứng khoán không đủ tiêu chuẩn niêm yết trên thị trường giao dịch tập trung. Khi thị trường OTC hoạt động sẽ là kênh thúc đẩy quá trình lưu thông cổ phiếu và các loại chứng khoán khác trên thị trường, tạo lòng tin với các nhà đầu tư khi mua, bán cổ phiếu trên thị trường khi có sự tổ chức của nhà nước.

## **I.2 Nguồn vốn nước ngoài**

### **I.2.1 Nguồn vốn ODA**

Trong khi khẳng định nguồn vốn trong nước có vai trò quyết định, Việt Nam đã coi nguồn vốn nước ngoài có vị trí quan trọng. Cùng với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là nguồn vốn quý. Quý bởi thời gian vay thường kéo dài tới 40 năm, thời gian ân hạn lên tới 10 năm mới phải trả lãi, lãi suất thường thấp hơn nhiều so với vay thương mại (chỉ khoảng 1,5%/năm) và có khoảng 10% tổng số là viện trợ không hoàn lại...

Nguồn vốn ODA đã được tập trung cho các ngành giao thông, năng lượng điện, nông, lâm nghiệp - thủy sản, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ - môi trường, cấp thoát nước, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cải cách

kinh tế. Những ngành này có tác động đến chuyển dịch cơ cấu đầu tư ở nước ta.

Với những đặc điểm trên ta có thể vai trò quan trọng của ODA, ngoài ra vốn ODA thu được giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước có thể đầu tư sang các lĩnh vực khác, tăng lượng ngoại tệ cần thiết cho quốc gia.

Mặc dầu nguồn vốn cam kết tài trợ của các nước cho ta đều tăng đáng kể nhưng việc thu hút nguồn vốn ODA đang bị hạn chế trên 2 khía cạnh:

- Trong xu thế chung nguồn vốn ODA trên thế giới bị chững lại, nhiều nguồn vốn ODA như Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và các tổ chức thuộc hệ thống Liên Hiệp Quốc cũng có xu thế giảm, nhưng nhu cầu vốn ODA của các châu lục tăng nhanh làm cho sự cạnh tranh nguồn vốn này càng trở nên gay gắt.

- hai là, khả năng tiếp nhận nguồn vốn ODA của ta còn bị hạn chế do khả năng vốn đối ứng trong nước (từ ngân sách) bị co kéo bởi nhiều mục tiêu cấp bách khác.

- Tỷ lệ giải ngân ODA 10 năm qua (từ thời điểm các nhà tài trợ như WB, IMF, AFD... nới lại viện trợ cho Việt Nam), chỉ đạt trung bình 49,3%.

### **Giải pháp tăng thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA**

- Chúng ta phải có một quy hoạch tổng thể việc sử dụng vốn ODA một cách hiệu quả nhất, đầu tư những ngành quan trọng tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, như giao thông, năng lượng, khoa học công nghệ...

- Cải cách thủ tục hành chính, giải quyết những khâu giải phóng mặt bằng tạo điều kiện cho các dự ODA nhanh chóng được triển khai, tăng khả năng giải ngân vốn.

- ODA là nguồn vốn có vay có trả nên phải có biện pháp đi kèm để đảm bảo việc trả nợ, không tạo gánh nặng nợ nần cho thế hệ mai sau.

### **1.2.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không những đã góp phần mở rộng thị trường ngoài nước, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam mà còn thúc đẩy phát triển thị trường trong nước và các hoạt động dịch vụ khác.

Đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo nên nhiều ngành nghề, nhiều sản phẩm mới, góp phần tăng năng lực ngành công nghiệp Việt Nam.

Cũng qua đầu tư nước ngoài, nhiều công nghệ mới được nhập vào Việt Nam, nhất là trong các lĩnh vực viễn thông, dầu khí, điện tử, tin học, sản xuất ô tô, sợi vải cao cấp... Các doanh nghiệp này cũng đã đem lại những mô hình quản lý tiên tiến cùng phương thức kinh doanh hiện đại, điều này đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản



phẩm, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế ngày được hợp lý hơn. Chính vì vậy chúng ta nhiều biện pháp nhau thu hút nguồn vốn quan trọng này.

### **Giải pháp thu nguồn vốn đầu tư nước ngoài**

1. Nhất quán quan điểm phát triển dựa cả nguồn lực bên trong và bên ngoài:

- Kiên định duy trì theo đuổi cải cách mở cửa, giữ vững nguyên tắc sử dụng vốn đầu tư một cách chủ động, hợp lý và hiệu quả. Cam kết chính trị gần như đóng vai trò quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực đầu tư nước ngoài nói riêng. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài và các lĩnh vực khác, là chúng ta cần thống nhất nhận thức khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một nguồn lực kinh tế quan trọng, là khu vực năng động và đi đầu về kỹ thuật, công nghệ, kỹ thuật quản lý.

- Mọi hoạt động kinh tế dù do các nguồn lực bên trong (từ Nhà nước và nhân dân) hay bên ngoài (từ đầu tư nước ngoài) hoạt động theo đúng pháp luật đều được coi là những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa. Tất cả các thành phần đều phải được coi trọng, đối xử như nhau. Và để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế năng động này, chúng ta cần những chính sách nhất quán và bình đẳng trong đối xử với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Từng bước xoá một số biệt lệ không cần thiết các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước để hướng đến việc tạo lập sân chơi bình đẳng cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

2. Xoá bỏ dần những hạn chế thị về tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài:

- Lập lộ trình mở cửa từng bước các ngành nghề mà pháp luật hiện hành còn đang hạn chế dưới các hình thức điều kiện đầu tư (như điều kiện xuất nhập khẩu, nội địa hoá, phát triển nguồn nhiên liệu trong nước...).

- Tiến tới xây dựng quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài theo hướng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài vào tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm.

3. Thực hiện các chính sách và biện pháp hiệu quả trong thu hút đầu tư nước ngoài.

- Kết hợp chính sách ưu đãi đầu thuế và cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư nước ngoài. Tiến tới thu hút nguồn đầu tư nước ngoài qua lợi thế về nhân lực, hạ tầng, công nghệ, chi phí giao dịch. Thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài ở các vùng có điều kiện khó khăn.

4. Loại bỏ bảo hộ thiếu cần nhắc:

- Các chính sách bảo hộ cần được loại bỏ dần. Điều này đáp ứng hai yêu cầu cần thiết.

Thứ 1: Chính sách bảo hộ chắc chắn sẽ phải được xoá bỏ dần theo các cam kết quốc tế mà Việt nam ký kết cùng với việc đàm phán gia nhập WTO.

Thứ 2: Chính sách bảo hộ được chứng minh là kém hiệu quả trong việc cải thiện khả năng cạnh tranh của các ngành được bảo hộ, đồng thời với việc bóp méo tín hiệu hướng dẫn phân bổ nguồn lực.

## **II. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ**

Vốn đầu tư là yếu tố vật chất trực tiếp quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế, giống như “có bột mới gột nên hồ”. Nhưng việc xây dựng cơ cấu vốn đầu tư như thế nào cho hiệu quả để phát triển KT-XH là công việc không đơn giản. Một cơ cấu vốn đầu tư hợp lý tác động hình thành cơ cấu đầu tư hợp lý.

Nguồn tư đầu tư nhà nước đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sử dụng hiệu quả, phát huy được tối đa vai trò nguồn vốn nhà nước. Tạo điều kiện cho các thành kinh tế tư nhân phát triển.

Nhà nước đầu tư vốn Phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng hiện đại hoá mạng lưới giao thông, bến cảng, kho bãi. Đồng thời nhà nước còn đảm bảo nhận các dịch vụ thông tin, xúc tiến thương mại, giáo dục đào tạo và một phần nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật mới. Một số ngành công nghiệp quan trọng như quốc phòng, và ngành mà đòi hỏi vốn đầu tư lớn, tư nhân không đủ sức hoặc không muốn đầu tư. Vốn đầu tư nhà nước tuy không mang tính lợi nhuận nhưng nó là cơ sở giúp cho các thành phần kinh tế khác phát triển nhanh chóng. Góp phần công cuộc hiện đại hoá đất nước.

Nguồn vốn doanh nghiệp tư nhân thương đầu tư lĩnh vực công nghiệp dịch vụ góp phần chuyển cơ cấu công nghiệp dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Vốn thành phần kinh tế tư nhân thương đầu tư cho nghiên cứu đưa ra các sản phẩm mới ra thị trường, xúc tiến sản phẩm, xây dựng thương hiệu. Mua sắm máy móc phục vụ việc sản xuất.

## **III. CƠ CẤU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH**

### **III.1 Giải pháp phát triển nông nghiệp Việt nam**

Việt nam trong vùng nhiệt đới gió mùa, có truyền thống phát triển lâu đời, có nhiều sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng trong. Việt nam rất nhiều điều kiện để phát triển nông nghiệp. Trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới WTO, AFTA ngành nông nghiệp đang phải cạnh tranh mạnh mẽ với các nước trên thế giới. Trong tình hình đó vai trò nhà nước đối với sự phát triển của ngành nông nghiệp hết sức quan trọng. Nhà nước phải cần có những chính sách đầu tư, ưu tiên phát triển cho nông nghiệp.

1. Chính sách điều tiết sản sản xuất nông nghiệp thông qua các kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế quốc dân.

Đưa ra các kế hoạch năm năm:

Trong các kế hoạch 5 năm, chính phủ đề ra các mục tiêu cụ thể phát triển nông nghiệp và vạch ra các dự án, chương trình cụ thể để thực hiện

các mục tiêu đó. Mục tiêu chủ yếu có tính phổ biến trong các kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn tăng cường sản xuất nông nghiệp, đa dạng hoá từng bước sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, giải quyết việc làm, mở rộng thị trường nội địa.

2. Đầu tư cho việc xây dựng chiến lược cho ngành nông nghiệp.

Nghiên cứu thị trường, dự báo cung cầu hàng nông sản. Dựa ra chiến lược phát triển, chọn lựa các mặt hàng nông sản có ưu thế để đầu tư nghiên cứu.

3. Đầu tư xây dựng các kho dự trữ nông sản:

Xây dựng các kho dự trữ nông sản, điều tiết hàng hoá nông sản khi có những biến động trên thị trường nông sản, tránh tình trạng nông sản bị dư thừa, hay thiếu hụt. Đảm bảo đời sống của cho người nông dân.

4. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng mà trước hết là hệ thống đườn xá ở nông thôn và từ nông thôn đến các trung tâm kinh tế lớn được coi là điều kiện kiên quyết để mở rộng thị trường, nối liền nông dân với thị trường tiêu thụ.

5. Đầu tư xây dựng công trình thuỷ lợi:

Thuỷ lợi và cung cấp nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp châu Á gió mùa. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, Việt nam có tiết tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng nông nghiệp hay không phụ thuộc vào vấn đề thuỷ lợi. Đó đầu tư xây dựng những công trình thuỷ lợi.

6. Đầu tư xây dựng nhà máy phân bón:

Xây dựng các nhà máy phân bón trên cơ sở lợi thế so sánh, tức là chỉ xây dựng những nhà máy phân bón chúng ta tiên năng, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, tiến hành nhập khẩu phân bón mà việc sản xuất trong nước không có lợi thế so sánh. Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong nước.

7. Chính sách tín dụng:

Tạo mọi điều kiện các ngân hàng xây dựng chi nhánh tại vùng nông thôn, tạo điều kiện cho người nông dân có khả năng tiếp nhận các nguồn vốn vay. Phát triển sản xuất.

8. Đầu tư xây dựng các viện nghiên cứu nông nghiệp:

Xây dựng các viên nghiên cứu giống cây trồng vật nuôi trên cả nước. Đặc biệt đầu tư nghiên cứu phát triển công nghiệp sinh học ứng dụng trong nông nghiệp. phát triển công nghệ sinh học trong thời gian tới là tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng.

9. Đầu tư cho việc xây dựng thương hiệu cho ngành nông sản Việt nam:

Việt nam có rất nhiều nông sản nổi tiếng gắn liền với mỗi địa phương, như trè Mộc Châu, nước mắm Phú Quốc, những năm gần trong quá trình hội nhập nhiều thương hiệu nông sản của Việt nam bị đánh cắp ảnh hưởng không nhỏ đến nền lợi ích của hàng nông sản Việt nam, chúng ta cần có những biện pháp giải quyết vấn đề này, đầu tư thương hiệu.

### **III.2 Giải phát triển ngành công nghiệp**

1. Xác định chiến lược phát triển đúng đắn có ý nghĩa kiến quyết hướng cho nền kinh tế bước vào giai đoạn phát triển mới với những thay đổi căn bản.

Định hướng chiến lược bằng các chương trình kế hoạch để chuyển công nghiệp phát triển theo hướng xuất khẩu.

Với định hướng chiến lược xuất khẩu, sự điều tiết của nhà nước hướng trọng tâm vào thay đổi cơ cấu công nghiệp sao cho phù hợp với thị trường thế giới và phát huy lợi thế của đất nước.

Điều đó đặt ra cho các cơ quan của chính phủ phải nghiêm cứu đánh giá các mặt mạnh, mặt yếu trong cơ cấu cũ, xác định được ngành “mũi nhọn”, những lĩnh vực chiến lược và trước mắt, lựa chọn qui mô và loại hình công nghệ mà nhà nước cần tham gia trực tiếp xây dựng thúc đẩy hình thành một cơ cấu tối ưu. Để thực hiện được các mục tiêu đó nhà nước đề ra các chương trình kế hoạch cụ thể, thông thường là kế hoạch 5 năm.

Những ngành mũi nhọn của Việt nam trong thời gian tới:

- Công nghiệp đóng tàu.
- Công nghệ phần mềm.
- Công nghệ sinh học.
- Công nghệ vật liệu mới.

2. Công nghiệp là đòi hỏi cần rất nhiều vốn, phải có chính sách thu vốn từ nhiều nguồn:

Chính sách thu hút vốn trong nước.

Chính sách thu hút vốn nước ngoài.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ:

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước vay vốn ưu đãi để có thể nhập khẩu công nghệ máy móc hiện đại từ những nước công nghiệp phát triển.

4. Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, chuyển giao những sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ chất xám.

5. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước, biến những khả năng tiềm ẩn thành vốn hiện thực để phát triển công nghiệp Việt Nam.

- Thứ nhất: Nguồn lực con người Việt Nam

Nguồn tài nguyên trí tuệ cực kỳ quý giá mà chúng ta phải tìm cách nuôi dưỡng, đào tạo và khai thác có hiệu quả. Kinh nghiệm của những quốc gia xung quanh như: Nhật Bản, Xingapo... đều là những quốc gia nghèo tài nguyên nhưng nhờ có chính sách khai thác hiệu quả tài nguyên con người, vì thế họ đã trở thành những quốc gia nền công nghiệp phát triển.

- Thứ hai: Bảo đảm bản quyền phát minh sáng chế, công nghệ và các giải pháp quản lý.

- Thứ ba: Nguồn lực về tài nguyên, khoáng sản.

Việt Nam không có nhiều tài nguyên trong nhiều lĩnh vực, nhưng cũng có một trữ lượng đáng kể dầu mỏ, khí đốt, một số khoáng sản quý hiếm, tiềm năng về thủy điện, về du lịch, về vị trí địa lý, về bờ biển dài... Những thứ đó

sẽ tạo ra những điều kiện nguồn vốn ban đầu cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

6. Xây dựng thị trường công nghệ.

Nhằm chuyển nhanh ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất, đời sống.

### **III.3 Phát triển ngành Dịch vụ**

#### **III.3.1 Giải pháp chung**

- Tiếp tục xoá bỏ độc quyền doanh nghiệp ở một số lĩnh vực dịch vụ như viễn thông, cung ứng điện, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong từng ngành dịch vụ để thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế cho phát triển dịch vụ.

- Phát triển ngành dịch vụ, điều quan trọng là phải liên doanh hợp tác với nước ngoài, thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Tiến hành mở cửa ngành dịch vụ với nước ngoài, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào các lĩnh vực như bảo hiểm, điện tín, bán hàng, du lịch ...

#### **III.3.2 Giải pháp cho từng ngành**

- Dịch vụ giao thông vận tải:

Đầu tư để duy trì, củng cố, nâng cấp và phát triển có trọng điểm cơ sở vật chất hạ tầng giao thông vận tải. Hình thành một số cảng biển theo mô hình cảng mở, từng bước gia tăng dịch vụ chuyển tải. Từng bước mở cửa thị trường, thu hút sự tham gia của các hãng hàng không quốc tế.

- Dịch vụ du lịch:

Du lịch Việt Nam phải thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phấn đấu thu hút trên 6 triệu lượt khách quốc tế và trên 25 triệu khách du lịch trong nước vào năm 2010. Vốn ngân sách nhà nước tiếp tục tập trung vào việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, trước hết là các trọng điểm du lịch quốc gia và các vùng có tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là các khu du lịch gắn với các di tích văn hóa - lịch sử đã được quy hoạch và có chiến lược phát triển đến năm 2020.

Tạo điều kiện doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia phát triển du lịch bằng chính sách thuế, tạo điều ưu đãi về đất đai.

Khuyến khích thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển ngành du lịch, xây dựng những khách sạn tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng khu vui chơi có tầm cỡ quốc tế.

- Dịch vụ tài chính:

Tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường tài chính và dịch vụ tài chính; điều chỉnh cơ chế, chính sách để thị trường tài chính và thị trường dịch vụ tài chính hoạt động phù hợp với điều kiện của nền kinh tế và thực hiện các cam kết quốc tế về tài chính và dịch vụ tài chính.

- Dịch vụ ngân hàng:

Đẩy mạnh việc hiện đại hóa hệ thống thanh toán qua ngân hàng, tăng cường các tiện ích ngân hàng nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế,

kể cả cá nhân người tiêu dùng, sử dụng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, hạn chế việc sử dụng tiền mặt trong quan hệ thương mại, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút kiều hối. Nâng cao khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại, đặc biệt là các nguồn vốn trung và dài hạn, đồng thời đơn giản hóa các quy trình, thủ tục nhằm tiếp tục mở rộng các hoạt động cấp tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vốn cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong nước, chuẩn bị cho quá trình hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực, nhất là khi thực hiện các cam kết theo Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và các cam kết sau khi gia nhập WTO.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông:

Xây dựng, phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin rộng khắp theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin theo những mục tiêu của Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Dịch vụ khoa học công nghệ:

Tập trung phát triển mạnh các loại hình dịch vụ khoa học công nghệ nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như các hoạt động liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; các hoạt động hỗ trợ chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, trình diễn công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn khoa học công nghệ, môi giới, xúc tiến công nghệ; các loại hình tổ chức hỗ trợ ươm tạo công nghệ, khởi lập doanh nghiệp; từng bước xây dựng thị trường chuyển giao công nghệ. Các hoạt động đào tạo, huấn luyện cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh.

- Xuất khẩu lao động:

Xuất khẩu lao động hàng năm mang lại nguồn ngoại tệ lớn 1,5 tỷ USD góp phần đáng kể nguồn cung ngoại tệ trong phát triển kinh tế nước nhà, hơn nữa giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao trình độ cho nguồn nhân công nhân, chuyển dịch cơ cấu lao động, kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá. Để có thể thực hiện tốt hơn vấn đề xuất khẩu lao động chúng ta cần:

- Thành lập các trung dạy nghề có chất lượng, đào tạo ra những người công nhân có tay nghề, đáp ứng nhu cầu.
- Tìm kiếm thị trường cho lao động Việt nam.
- Hiểu biết về các phong tục tập quán nước người công nhân lao động.

#### **IV. CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO VÙNG LÃNH THỔ**

##### **IV.1 Giải pháp phát triển vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc.**

###### **IV.1.1 Lựa chọn phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực**

- Vùng phát triển kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (PTKTTĐ Bắc Bộ) có vị trí địa lý, kinh tế quốc phòng độc đáo, tạo ra lợi thế so sánh mang ý nghĩa quốc gia và khu vực cũng như đảm nhận vị trí đặc biệt quan trọng trong bảo vệ an ninh, quốc phòng.

- Có lịch sử phát triển công nghiệp sớm nhất ở nước ta.

- Nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với các vùng khác, cộng thêm với các cơ sở nghiên cứu khoa học (được tập trung đông nhất so với các vùng) là một thế mạnh nổi trội, một tiềm năng lớn trong phát triển. Lực lượng cán bộ có trình độ trên đại học chiếm tới 72,4% so với cả nước; lao động đã qua đào tạo chiếm tới 29,5% lao động xã hội.

- Vùng PTKTTĐ Bắc Bộ có nhiều thắng cảnh, kì quan thiên nhiên độc đáo (Vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bán đảo Đồ Sơn, cùng với các đặc cảnh lân cận như Đồng Mô Ngải Sơn, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chùa Hương...), những di tích lịch sử nổi tiếng của dân tộc ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng, Quảng Ninh... có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước là lợi thế và tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch.

Với rất nhiều tiềm năng sẵn có của mình:

#### **IV.1.2 Công nghiệp**

- Trên lãnh thổ vùng PTKTTĐ Bắc Bộ phải nhanh chóng phát triển công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật, công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt, hướng xuất khẩu. Phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực tạo nguyên vật liệu trên cơ sở tài nguyên và lợi thế về địa lý của địa bàn. Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiến bộ, hiện đại. Những ngành trọng điểm phát triển là: kĩ thuật điện, điện tử, sản xuất thiết bị máy móc, đóng và sửa chữa tàu thủy, lắp ráp - chế tạo ô tô, xe máy; sản xuất vật liệu xây dựng; năng lượng; luyện cán thép; chế biến lương thực, thực phẩm; công nghiệp dệt, da, may. Ưu tiên phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy sẽ đảm bảo nhịp độ tăng trưởng công nghiệp vùng PTKTTĐ Bắc Bộ.

#### **IV.1.3 Dịch vụ**

Lĩnh vực dịch vụ sẽ chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển ưu tiên thương mại, du lịch, dịch vụ cảng, tài chính, ngân hàng, chuyển giao công nghệ. Sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu dịch vụ này sẽ đảm bảo nhịp độ tăng trưởng bình quân năm của toàn bộ lĩnh vực dịch vụ từ nay đến năm 2010 khoảng 13%/năm.

\* Thương mại: Phát triển thương mại ở vùng PTKTTĐ Bắc Bộ để vùng này luôn là một trung tâm thương mại lớn nhất nhì cả nước, nơi phát luồng hàng đi các nơi, đáp ứng nhu cầu của cả vùng Bắc Bộ và công nghệ. Phát triển mạnh cả nội thương và ngoại thương, đưa tỷ trọng giá trị xuất khẩu của vùng PTKTTĐ Bắc Bộ so cả nước từ khoảng 20% hiện nay lên khoảng 30%

vào năm 2010. Xây dựng các trung tâm thương mại tầm cỡ vùng, quốc gia, quốc tế ở Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long, Hải Dương.

\* Du lịch: vùng PTKTTĐ Bắc Bộ luôn giữ vai trò là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước, có thể thu hút được khoảng 1/2 lượt khách quốc tế đến Việt Nam và khoảng 2 triệu lượt khách nội địa vào năm 2010. ở đây sẽ phát triển đa dạng các loại hình du lịch: du lịch thắng cảnh, du lịch văn hoá, du lịch nghỉ ngơi giải trí, du lịch kết hợp hội nghị, tham quan các cơ sở sản xuất...

\* Tài chính - Ngân hàng: vùng PTKTTĐ Bắc Bộ luôn giữ vai trò trung tâm tài chính, ngân hàng hàng đầu của cả nước, phải phát triển mạnh, đáp ứng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Để đảm bảo nền kinh tế phát triển với nhịp độ khoảng 13 - 14% trong cả giai đoạn từ nay đến năm 2010 thì ước tính cần khoảng 507 nghìn tỷ đồng (giá 1994) vốn đầu tư, trong đó có khoảng 70% là nguồn vốn tự có. Như vậy, hệ thống tài chính, kho bạc, ngân hàng phải có trách nhiệm quan trọng trong việc huy động vốn đảm bảo quá trình tăng trưởng, phát triển. Hệ thống này phải luôn có quỹ dự trữ cần thiết (khoảng 40% tổng số vốn cần đầu tư) để đáp ứng kịp thời yêu cầu đầu tư. Hệ thống ngân hàng phải đảm bảo lượng tiền vào - ra được thuận tiện, nhanh gọn, chính xác, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội. Phối hợp với các ngành chức năng, mở rộng thị trường vốn, hình thành thị trường chứng khoán... đảm bảo có đủ vốn cho nhu cầu phát triển. Hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng, kho bạc. Phát triển dịch vụ đổi, bán, mua ngoại hối tại các tụ điểm buôn bán và các trung tâm thương mại, du lịch, ...

\* Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ như: tiếp thị, chuyển giao công nghệ, thông tin, tư vấn, dịch vụ dân sinh, sửa chữa đồ dân dụng...

#### **IV.1.4 Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp**

- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đưa tỷ trọng chăn nuôi từ 36% hiện nay lên khoảng 45% vào năm 2010. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng hiện đại, nhất là có chất lượng sản phẩm cao (sạch, siêu sạch...) đáp ứng nhu cầu của thành phố, khu công nghiệp, dịch vụ, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp tinh chế và sản phẩm xuất khẩu. Lấy hiệu quả trên từng đơn vị diện tích (tăng nhiều lần so với hiện nay) làm tiêu chuẩn lựa chọn cơ cấu sản xuất và sản phẩm để từ nay đến năm 2010 GDP nông nghiệp giữ được nhịp độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 4% hoặc hơn.

- Phát triển nuôi cá và thủy đặc sản nước ngọt, nước lợ; Quảng Ninh và Hải Phòng cần phát triển đánh bắt thủy sản từ ven bờ tiến dần ra khơi xa.

#### **IV.2 Giải pháp phát triển vùng trọng điểm kinh tế miền trung.**



Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp dịch vụ và du lịch

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp dịch vụ và du lịch để khai thác lợi thế và tạo động lực cho phát triển kinh tế trọng điểm miền Trung, tạo tích lũy lớn và có sức lan toả đến các tỉnh miền Trung và vùng Tây Nguyên.

#### **IV.2.1 Về phương hướng phát triển công nghiệp và các khu công nghiệp**

Với những lợi thế về vị trí địa lý và cảng biển, đặc biệt là sự hình thành một số khu công nghiệp ở Đà Nẵng, ở khu vực Chân Mây và khu vực Dung Quất, cùng với nguồn tài nguyên về vật liệu xây dựng, khoáng sản, nông hải sản và nguồn lao động tương đối dồi dào, công nghiệp VKTTĐMT phát triển nhanh đẩy tới một bước công nghiệp hoá và hiện đại hoá, chuyển đổi cơ cấu của vùng, đổi mới bộ mặt nông thôn (chú trọng vùng núi và vùng biển)

Tập trung các nguồn lực cho phát triển các khu công nghiệp của vùng, hướng vào các ngành công nghiệp chế biến nông lâm hải sản như chế biến mía đường, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến tổng hợp gỗ, chế biến hải sản, chế tác xuất khẩu... gắn sản xuất với tìm kiếm và mở rộng thị trường trong nước và nước ngoài.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp cơ khí, luyện kim... cần được phát triển mạnh để phục vụ tiêu dùng và phục vụ các khu công nghiệp.

Phục hồi và phát triển một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống phục vụ nhu cầu của xã hội, xuất khẩu và phục vụ du lịch. Phát triển mạnh công nghiệp sửa chữa và dịch vụ ở nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### **IV.2.2 Về phương hướng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và nông thôn**

Phát triển theo chiều sâu cả trồng trọt và chăn nuôi trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với hệ sinh thái và nhu cầu của thị trường. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến tạo được nhiều giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích, tạo sự phát triển bền vững và ổn định.

- Thực hiện thâm canh cao cây lúa ở những diện tích tưới tiêu chủ động, diện tích lúa 2 vụ bằng các biện pháp đồng bộ, nếu ở một địa điểm nào đó có chuyển sang phi nông nghiệp thì phải bù lại ở nơi khác để đảm bảo an toàn lương thực. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: từ 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa, 1 vụ màu hoặc cây công nghiệp ngắn ngày, chuyển diện tích lúa bắp bệnh năng suất thấp sang cây công nghiệp ngắn ngày, thâm canh hoa màu lương thực, nhằm

đảm bảo an toàn cho cư dân nông thôn, có một phần cung cấp cho các đô thị, lương thực thiếu sẽ trao đổi với các vùng khác theo cơ chế thị trường.

- Phát triển mạnh cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa cây cảnh, bò sữa gia đình, lợn hướng nạc, gà thịt, trứng... hình thành vùng thực phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình đô thị hoá và phát triển các khu công nghiệp và khác du lịch của vùng.

- Phát triển tổng hợp kinh tế gò đồi, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp. Trong nông nghiệp phát triển trồng mới cao su, cà phê, đào lợn hột, dâu tằm, chăn nuôi bò... theo mô hình trang trại, vườn đồi kết hợp với phát triển công nghiệp chế biến.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng nạc hoá đàn lợn, sinh hoá đàn bò, phát triển gia cầm siêu trứng, siêu thịt. Tăng nhanh tổng đàn, đa dạng hoá sản phẩm với chất lượng cao. Khuyến khích phát triển chăn nuôi khu vực gia đình.

- Phát triển vùng cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá) gắn với công nghiệp chế biến.

- Hướng phát triển đối với kinh tế biển ven bờ (kể cả các đảo và hải đảo) là thực hiện phương thức kinh doanh tổng hợp bao gồm đánh bắt nuôi trồng, chế biến, làm muối, làm nông nghiệp trên đất pha cát và trồng rừng ven biển. Kết hợp du lịch với nuôi trồng thủy ven biển sẽ là một mô hình đặc biệt trong xây dựng nông thôn mới. Ở đây sẽ hình thành các làng cá với các hộ gia đình vừa làm dịch vụ du lịch, vừa cung cấp thực phẩm tươi sống có giá trị cao.

- Hướng phát triển kinh tế biển khơi là xây dựng các đội tàu mạnh, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại và cơ sở hậu cần nghề cá đảm bảo đánh bắt lâu dài trên biển. Nghề đánh cá khơi có điều kiện phát triển do có các đàn cá đại dương thường xuyên đi qua ở vùng gần bờ. Việc khai thác các đối tượng này ít đòi hỏi tốn kém như các vùng biển khác. Để phát triển nghề khơi cần tăng số lượng tàu thuyền có mã lực lớn trên 35 CV và phát triển thêm tàu đánh khơi có mã lực từ 200 - 400 CV được trang bị hiện đại từ thăm dò đến thu hoạch bảo quản, đảm bảo được hoạt động lâu ngày trên biển và an toàn cao. Tổ chức cơ sở và phát triển các xí nghiệp quốc doanh đánh cá, cần hỗ trợ vốn và công nghệ để khuyến khích ngư dân đóng tàu lớn khai thác biển khơi.

- Bảo vệ tái tạo, tu bổ rừng tự nhiên và phát triển trồng rừng nhằm tăng vốn rừng là mục tiêu chiến lược của VKTTĐMT nhằm tái tạo môi trường, cảnh quan cân bằng sinh thái, duy trì và phát triển nguồn sinh thủy, chống xói mòn, bảo tồn và phát triển tài nguyên động vật, thực vật, bảo vệ các công trình giao thông, thủy lợi cùng các công trình khác và môi trường sống của con người. Chuyển lâm nghiệp từ khai thác lợi dụng tài nguyên rừng sang bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng. Lấy mục lâm sinh làm nhiệm vụ hàng đầu để xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái bền vững, phát huy tích cực chức năng

phòng hộ đầu nguồn, để lưu giữ và điều tiết nguồn nước lâu bền cho các công trình thủy điện và góp phần bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Khai thác hợp lý và có hiệu quả nhất về vốn rừng và các đặc sản từ rừng, phát triển công nghiệp chế biến tổng hợp gỗ. Tạo ra hệ sinh thái bền vững, bảo vệ đất, giữ nước, giữ gen và môi trường thiên nhiên. Phát triển lâm nghiệp xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia làm nghề rừng. Tổ chức cho đồng bào dân tộc từ du canh du cư phát rừng và canh tác nương rẫy sang định canh định cư theo phương thức canh tác bền vững trên đất gốc, xây dựng bảo vệ rừng theo mô hình đôi rừng, trại rừng và nông lâm kết hợp, không ngừng nâng cao mức sống cho cư dân lâm nghiệp. Lấy khoa học và công nghệ là yếu tố quyết định hiệu quả sản xuất lâm nghiệp. coi trọng công nghệ lâm sinh và chế biến lâm sản, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp để nhanh chóng hoà nhập với kinh tế tổng thể các ngành trong vùng, trong nước và quốc tế và chất lượng tiêu thụ sản phẩm. Tăng dần khối lượng lâm sản khai thác từ rừng để đáp ứng nhu cầu xã hội và tham gia xuất khẩu.

#### **IV.2.3 Phát triển du lịch**

Tập trung phát triển mạnh du lịch từ thành phố Huế tới Lăng Cô - Cảnh Dương và đến đèo Hải Vân; Khu du lịch ven biển Sơn Trà - Hội An; Khu du lịch Mỹ Khê - Cổ Lũy... Kết hợp nhiều hình thức du lịch: tắm biển, nghỉ mát, an dưỡng, thăm các di tích lịch sử, tìm hiểu văn hoá dân tộc, dã ngoại, cắm trại, thể thao, vui chơi giải trí..., vừa mang tính thiên nhiên kỳ thú, vừa mang tính dân tộc độc đáo và tính hiện đại.

Nâng cấp các khách sạn hiện có, tăng cường tiện nghi, xây dựng mới các khách sạn 3 - 5 sao, làng du lịch... nhằm tăng cường doanh thu và hiệu quả tổng hợp cao.

Đầu tư bằng nhiều nguồn vốn để nâng cấp các di tích lịch sử, văn hoá đã được UNESCO xếp hạng và các di tích cách mạng đã được Nhà nước công nhận.

Kế thừa có chọn lọc và phát huy các hình thức lễ hội để hướng dân cư vào các sinh hoạt văn hoá lành mạnh, đồng thời tăng sức hấp dẫn đối với du khách. Chú ý các loại hình: múa lân, thả diều, đua thuyền, vật võ...

#### **IV.3 Giải pháp phát triển vùng trọng điểm kinh tế miền Nam.**

VKTTĐPN nằm ở vị trí độc đáo

- Phía Tây và Tây - Nam nằm kế cận ĐBSCL, vùng kinh tế nông nghiệp (NN), đặc biệt là lương thực - thực phẩm, trù phú nhất đất nước.

- Phía Đông và Đông - Nam, kế cận vùng biển, giàu tài nguyên thủy sản, dầu mỏ, khí đốt và là nơi duy nhất khai thác dầu khí của đất nước hiện nay. Vùng còn nằm kế cận hành lang hàng hải quốc tế dọc theo biển Đông nhận nhịp nhất ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

- Phía Nam có cảng biển lớn và có điều kiện thuận lợi để xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu (cảng Vũng Tàu - Thị Vải).

- Phía Bắc và Đông - Bắc kế cận vùng cao nguyên Tây - Nam có ý nghĩa chiến lược đối với cả nước, có đất đai màu mỡ, phù hợp cho cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, có dự trữ rừng, trữ lượng khoáng sản và thủy năng lớn.

- Có Tp. HCM là đô thị và trung tâm nhiều chức năng lớn nhất nước, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề khá, có nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đang đóng góp tích cực cho phát triển của vùng và cả khu vực phía Nam.

- Có Vũng Tàu, là thành phố cảng, và dịch vụ công nghiệp nằm ở "Mặt tiền Duyên hải" ở phía Nam, sẽ là cầu nối và "cửa ngõ" lớn giao thương với thế giới.

- Có thị xã Thủ Dầu Một và khu vực Nam Sông Bé, Tp. Biên Hòa và khu vực dọc theo quốc lộ 51, nơi có điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển CN.

#### **IV.3.1 Công nghiệp nhiên liệu - năng lượng**

##### 1. Dầu khí:

- Về khai thác thăm dò.
- Về thu gom, vận chuyển.
- Về công nghiệp và tiêu thụ khí.
- Công nghiệp điện sử dụng nguyên khí đốt.

##### 2. Ngành cơ khí:

- Chế tạo thiết bị phục vụ sản xuất và chế biến sản phẩm nông lâm ngư
- Chế tạo thiết bị và khí cụ điện phục vụ phát triển lưới điện nông thôn và các ngành công nghiệp
- Cơ khí phục vụ khai thác tài nguyên khoáng sản, dầu khí
- Cơ khí chế tạo sản phẩm tiêu dùng như quạt điện, xe máy
- Cơ khí phục vụ kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:
- Cơ khí phục vụ phát triển năng lượng:
- Cơ khí lắp ráp các phương tiện vận tải

##### 3. Ngành điện tử - tin học:

- Công nghệ phần mềm.
- Công nghệ tự động hoá.

#### **IV.3.2 Nông nghiệp:**

- Sản xuất lúa phục vụ xuất khẩu.

- Sản xuất cây ăn quả phục vụ ngành chế biến dành cho tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.
- Sản xuất giống cây trồng vật nuôi.

#### **IV.3.3 Dịch vụ:**

Để thực sự có vai trò là trung tâm thương mại(TTTM) lớn của các tỉnh phía Nam và cả nước, trong các năm tới tại vùng sẽ hình thành một hệ thống các TTTM có mối liên kết chặt chẽ với nhau theo chức năng, trong đó có một số trung tâm và siêu thị có trình độ và quy mô giống ngang tầm với một số nước trong khu vực. Tại các trung tâm thương mại, có nơi giao dịch bán buôn có các siêu thị, bán lẻ, các văn phòng đại diện các hãng buôn, các nhà sản xuất, nơi cung cấp các thông tin thương mại, phòng giao dịch ký kết hợp đồng, triển lãm giới thiệu hàng, văn phòng làm các dịch vụ tư vấn thương mại, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ đi lại ăn ở, các khách sạn...

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đầu tư phục vụ phát triển. Những bài học kinh nghiệm của ngân hàng thế giới. Tập I- XB 1990.
2. Một số vấn đề lý luận, phương pháp luận XD chiến lược, và quy hoạch phát triển KTVN. NXB chính trị QG- 2002.
3. Giáo trình kế hoạch hoá phát triển KTXH. Trường ĐH KTQD.
4. Đề tài: Chuyển dịch cơ cấu KT ngành trong quá trình CNH-HĐH.
5. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu ngành KT trong thời kỳ CNH ở VN.
6. Kinh tế học về tổ chức phát triển nền KTQD. NXB Chính trị QG-1997.
7. Hội nhập kinh tế, áp dụng cách tranh trên thị trường và đối sách của một số nước. NXB GTVT-2003.
8. Vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế các nước Asean.
9. Phát triển kinh tế bài học kinh nghiệm Trung Quốc.
10. Kinh tế vĩ mô. Tác giả: N.GREGORY MANKIOW.
11. Web address:  
[www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn) Bộ kế hoạch đầu tư.  
[www.vneconomy.com.vn](http://www.vneconomy.com.vn) Thời báo kinh tế.  
[www.vir.com.vn](http://www.vir.com.vn) Báo đầu tư.  
[www.ciem.org.vn](http://www.ciem.org.vn) Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương  
[www.worldbank.org.vn](http://www.worldbank.org.vn) Ngân hàng thế giới.